

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN  
DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 8 - 51              |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                                                    |
|-----------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Mai Thế Toàn      | Chủ tịch                                           |
| Ông Đỗ Đức Chiến      | Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Thành viên                                         |
| Ông Nguyễn Thế Sơn    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)     |
| Ông Vũ Thụy Tường     | Thành viên                                         |
| Ông Nguyễn Văn Toàn   | Thành viên độc lập                                 |
| Ông Văn Đức Tờng      | Thành viên độc lập                                 |
| Ông Hoàng Xuân Quốc   | Thành viên độc lập                                 |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                                                         |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Hồ Vũ Hải         | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Đỗ Danh Rạng      | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Công Đoàn  | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Đinh Quang Nhựt   | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Đình Dương | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Thế Sơn    | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025



Số: 0308 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Võ Thái Hòa**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Hoàng Quốc Trí**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4773-2024-001-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>308.200.917</b> | <b>287.702.657</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>87.254.694</b>  | <b>93.689.666</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 75.054.399         | 90.793.743         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 12.200.295         | 2.895.923          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>30.503.638</b>  | <b>53.082.421</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 30.503.638         | 53.082.421         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>137.393.277</b> | <b>96.094.555</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 107.860.529        | 71.400.239         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 4.974.174          | 10.002.057         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 27.375.219         | 17.649.512         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 6           | (2.816.645)        | (2.957.253)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>48.154.417</b>  | <b>41.523.900</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 53.533.415         | 47.237.620         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (5.378.998)        | (5.713.720)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>4.894.891</b>   | <b>3.312.115</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 652.177            | 1.569.142          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 4.068.301          | 1.668.713          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 174.413            | 74.260             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>626.992.056</b> | <b>610.671.438</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>12.652.972</b>  | <b>4.314.908</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 12.652.972         | 4.314.908          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>509.323.486</b> | <b>544.657.466</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 502.948.516        | 537.814.213        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.052.567.464      | 1.058.588.234      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (549.618.948)      | (520.774.021)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 6.374.970          | 6.843.253          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 13.545.318         | 13.606.615         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (7.170.348)        | (6.763.362)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>48.407.896</b>  | <b>383.142</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 12          | 48.407.896         | 383.142            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>26.984.459</b>  | <b>27.661.489</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh             | 252        | 13          | 26.984.459         | 27.661.489         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>29.623.243</b>  | <b>33.654.433</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 14          | 19.287.483         | 24.534.788         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 15          | 10.335.760         | 9.119.645          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>935.192.973</b> | <b>898.374.095</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>299.481.820</b> | <b>279.679.845</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>163.324.113</b> | <b>130.653.488</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 16          | 46.439.321         | 23.646.976         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 17          | 1.928.804          | 10.938.196         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 18          | 6.338.133          | 3.891.525          |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 7.694.672          | 5.228.169          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 19          | 45.293.984         | 29.121.070         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 20          | 15.091.407         | 15.590.677         |
| 7. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 21          | 20.090.244         | 22.979.768         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 22          | 13.966.560         | 13.683.481         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 6.480.988          | 5.573.626          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>136.157.707</b> | <b>149.026.357</b> |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                                   | 333        | 19          | 1.180.763          | 1.180.763          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 20          | 18.792.216         | 19.664.288         |
| 3. Vay dài hạn                                                | 338        | 23          | 100.645.129        | 115.767.517        |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 24          | 12.380.669         | 9.149.267          |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | 25          | 3.158.930          | 3.264.522          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>635.711.153</b> | <b>618.694.250</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>635.711.153</b> | <b>618.694.250</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 270.911.347        | 270.911.347        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 270.911.347        | 270.911.347        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 126.770.844        | 126.770.844        |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |             | (966.501)          | (966.501)          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | (25.544.587)       | (19.681.971)       |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 182.142.280        | 172.975.895        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 70.616.342         | 57.415.662         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 57.415.662         | 46.532.459         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 13.200.680         | 10.883.203         |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        | 27          | 11.781.428         | 11.268.974         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>935.192.973</b> | <b>898.374.095</b> |



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay     | Năm trước   |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01    | 30          | 373.672.487 | 245.191.251 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02    |             | (72.901)    | -           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)                         | 10    |             | 373.599.586 | 245.191.251 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                            | 11    | 31          | 303.040.204 | 190.044.307 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                        | 20    |             | 70.559.382  | 55.146.944  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21    | 33          | 6.111.449   | 5.669.721   |
| 7. Chi phí tài chính                                                               | 22    | 34          | 16.099.214  | 16.561.181  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23    |             | 9.566.766   | 10.581.674  |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh                                               | 24    | 13          | 1.959.030   | 2.793.775   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                | 25    |             | 1.396.812   | 1.020.117   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26    | 35          | 24.154.014  | 22.072.196  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))             | 30    |             | 36.979.821  | 23.956.946  |
| 12. Thu nhập khác                                                                  | 31    | 36          | 3.123.310   | 6.560.231   |
| 13. Chi phí khác                                                                   | 32    | 37          | 2.405.122   | 2.705.777   |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                      | 40    |             | 718.188     | 3.854.454   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                                   | 50    |             | 37.698.009  | 27.811.400  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 51    | 38          | 10.853.317  | 5.702.788   |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                   | 52    | 15          | (1.230.233) | (953.196)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                         | 60    |             | 28.074.925  | 23.061.808  |
| Phân bổ cho:                                                                       |       |             |             |             |
| - Cổ đông của Công ty mẹ                                                           | 61    |             | 28.070.143  | 24.704.612  |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh | 62    | 27          | 4.782       | (1.642.804) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 70    | 39          | 0,040       | 0,034       |



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số | Năm nay      | Năm trước    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|--------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |              |              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                              | 01    | 37.698.009   | 27.811.400   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                         |       |              |              |
| Khấu hao tài sản cố định                                                             | 02    | 35.538.849   | 36.190.736   |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03    | 3.035.769    | 2.791.952    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 733.551      | 395.133      |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (4.471.757)  | (5.732.907)  |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06    | 9.566.766    | 10.581.674   |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                            | 07    | 776.506      | 517.185      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08    | 82.877.693   | 72.555.173   |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                          | 09    | (49.427.637) | (8.358.987)  |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                | 10    | (6.295.795)  | (2.572.448)  |
| Thay đổi các khoản phải trả                                                          | 11    | 23.626.121   | 10.600.840   |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                           | 12    | 6.164.270    | 2.702.999    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14    | (1.802.136)  | (1.404.388)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    | (8.601.453)  | (3.344.781)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17    | (4.833.365)  | (3.694.422)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 20    | 41.707.698   | 66.483.986   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |              |              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                | 21    | (55.161.273) | (6.275.881)  |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | 22    | 52.715       | 128.866      |
| 3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    | (44.289.852) | (79.836.142) |
| 4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 24    | 66.428.083   | 44.915.118   |
| 5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 2.487.224    | 4.440.467    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 30    | (30.483.103) | (36.627.572) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |              |              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                | 33    | 1.088.917    | 944.351      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                               | 34    | (18.590.192) | (25.707.185) |
| 3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36    | (139.306)    | (145.997)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | 40    | (17.640.581) | (24.908.831) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                                        | 50    | (6.415.986)  | 4.947.583    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                     | 60    | 93.689.666   | 88.790.540   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61    | (18.986)     | (48.457)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)                                      | 70    | 87.254.694   | 93.689.666   |



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Trong năm, Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.



- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 517 người và 1.642 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: là 439 người và 1.485 người).

#### **Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater



bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Tên công ty con | Số cuối năm              |                     |                                |                      | Số đầu năm               |                     |                                |                      |
|-----------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------|
|                 | Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết | Vốn điều lệ đăng ký | Vốn điều lệ đã góp của các bên | Giá trị khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết | Vốn điều lệ đăng ký | Vốn điều lệ đã góp của các bên | Giá trị khoản đầu tư |
|                 | %                        | (nguyên tệ)         | (nguyên tệ)                    | USD                  | %                        | (nguyên tệ)         | (nguyên tệ)                    | USD                  |
| PVD Offshore    | 100                      | 130.000.000.000 VND | 130.000.000.000 VND            | 6.748.980            | 100                      | 130.000.000.000 VND | 130.000.000.000 VND            | 6.748.980            |
| PVD Well        | 100                      | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND             | 4.081.469            | 100                      | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND             | 4.081.469            |
| PVD Logging     | 100                      | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND             | 4.236.959            | 100                      | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND             | 4.236.959            |
| PVD Tech        | 100                      | 450.000.000.000 VND | 450.000.000.000 VND            | 21.049.065           | 100                      | 450.000.000.000 VND | 450.000.000.000 VND            | 21.049.065           |
| PVD Training    | 51,8                     | 28.958.670.000 VND  | 28.958.670.000 VND             | 1.096.066            | 51,8                     | 28.958.670.000 VND  | 28.958.670.000 VND             | 1.096.066            |
| PVD Deepwater   | 100                      | 764.000.000.000 VND | 764.000.000.000 VND            | 39.692.090           | 100                      | 764.000.000.000 VND | 764.000.000.000 VND            | 39.692.090           |
| PVD Overseas    | 81,6                     | 66.698.050 USD      | 66.698.050 USD                 | 54.400.000           | 81,6                     | 66.698.050 USD      | 66.698.050 USD                 | 54.400.000           |
|                 |                          |                     |                                | <u>131.304.629</u>   |                          |                     |                                | <u>131.304.629</u>   |

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vữa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vữa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

100%  
C  
Đ  
V  
T



Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vữa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.





**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Góp vốn liên doanh**

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

|                      | Số năm |
|----------------------|--------|
| Giàn PV DRILLING I   | 20     |
| Giàn PV DRILLING II  | 35     |
| Giàn PV DRILLING III | 35     |
| Giàn PV DRILLING V   | 20     |
| Giàn PV DRILLING VI  | 35     |
| Giàn PV DRILLING 11  | 10     |

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 05 |
| Phương tiện vận tải        | 7 - 12 |
| Tài sản khác               | 3 - 07 |



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt                        | 311.073            | 158.436           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 74.743.326         | 90.635.307        |
| Các khoản tương đương tiền      | 12.200.295         | 2.895.923         |
|                                 | <b>87.254.694</b>  | <b>93.689.666</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 488.280 USD và 685.517.707 VND, tương đương với 515.428 USD là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (\*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 488.281 USD và 611.282.504 VND, tương đương với 513.666 USD).

(\*) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) đã chính thức được chuyển giao về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB Bank) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2024 và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) từ ngày 18 tháng 12 năm 2024.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                    | Số cuối năm<br>USD |                | Số đầu năm<br>USD |                |
|--------------------|--------------------|----------------|-------------------|----------------|
|                    | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 30.503.638         | 30.503.638     | 53.082.421        | 53.082.421     |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 120.269.289.772 VND, tương ứng với 4.762.952 USD là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.269.289.772 VND, tương ứng với 4.994.572 USD).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                 | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| PT. Jimmulya                                                    | 18.160.126         | 16.513.642        |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước | 15.736.890         | 3.868.147         |
| MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD                                    | 15.348.107         | 7.699.016         |
| Petronas Carigali Overseas SDN.BHD                              | 12.422.738         | 3.192.708         |
| Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD                          | 11.365.389         | 9.696.949         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                              | 34.827.279         | 30.429.778        |
|                                                                 | <b>107.860.529</b> | <b>71.400.239</b> |
| <b>Trong đó</b>                                                 |                    |                   |
| <b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>                    | <b>37.097.203</b>  | <b>15.010.397</b> |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)                                | <b>37.097.203</b>  | <b>15.010.397</b> |



|                                                                                                                                      | Số cuối năm             |                    | Số đầu năm              |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
|                                                                                                                                      | USD                     |                    | USD                     |                    |
|                                                                                                                                      | Nợ quá hạn<br>(Giá gốc) | Dự phòng           | Nợ quá hạn<br>(Giá gốc) | Dự phòng           |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:</b> |                         |                    |                         |                    |
| Destini Oil Services Sdn Bhd                                                                                                         | 1.046.744               | (1.046.744)        | 1.146.744               | (1.146.744)        |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước                                                                      | 1.008.601               | (977.286)          | 993.682                 | (985.670)          |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                                                               | 396.359                 | (396.359)          | 403.897                 | (401.154)          |
| Các khách hàng khác                                                                                                                  | 576.765                 | (396.256)          | 648.408                 | (423.685)          |
|                                                                                                                                      | <b>3.028.469</b>        | <b>(2.816.645)</b> | <b>3.192.731</b>        | <b>(2.957.253)</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                           | USD              | USD               |
| National Oilwell Varco, L.P.              | 1.171.389        | 416.331           |
| Baker Hughes Energy Technology Uk Ltd     | -                | 7.288.670         |
| Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác | 3.802.785        | 2.297.056         |
|                                           | <b>4.974.174</b> | <b>10.002.057</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                             | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                             | USD               | USD               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                          |                   |                   |
| Phải thu lãi tiền gửi                                                       | 363.402           | 383.350           |
| Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 42) | 2.390.509         | -                 |
| Phải thu người lao động                                                     | 20.172            | 27.176            |
| Các khoản ký quỹ                                                            | 2.136.442         | 2.896.633         |
| Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng Malaysia                                | 20.329.810        | 12.660.865        |
| Phải thu khác                                                               | 2.134.884         | 1.681.488         |
|                                                                             | <b>27.375.219</b> | <b>17.649.512</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                           |                   |                   |
| Các khoản ký quỹ                                                            | 12.566.879        | 4.314.908         |
| Trong đó:                                                                   |                   |                   |
| + Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina                        | 7.964.868         | -                 |
| + Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd        | 3.715.300         | 3.715.300         |
| + Các khoản ký quỹ khác                                                     | 886.711           | 599.608           |
| Phải thu khác                                                               | 86.093            | -                 |
|                                                                             | <b>12.652.972</b> | <b>4.314.908</b>  |

9. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm       |                    | Số đầu năm        |                    |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                      | Giá gốc           | USD<br>Dự phòng    | Giá gốc           | USD<br>Dự phòng    |
| Hàng mua đang đi đường               | 1.945.344         | -                  | 808.496           | -                  |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 47.269.269        | (5.250.990)        | 41.839.892        | (5.608.046)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 913.337           | (399)              | 751.576           | (149)              |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.341.998         | -                  | 2.187.457         | -                  |
| Hàng hoá                             | 2.062.142         | (127.609)          | 1.650.199         | (105.525)          |
| Hàng gửi đi bán                      | 1.325             | -                  | -                 | -                  |
|                                      | <b>53.533.415</b> | <b>(5.378.998)</b> | <b>47.237.620</b> | <b>(5.713.720)</b> |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã tiến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 334.722 USD từ việc đánh giá lại tình trạng hiện sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2023: trích lập bổ sung 140.648 USD).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>USD | Máy móc<br>và thiết bị<br>USD | Thiết bị<br>văn phòng<br>USD | Phương tiện<br>vận tải<br>USD | Khác<br>USD    | Tổng<br>USD          |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                      |                               |                              |                               |                |                      |
| Số dư đầu năm                     | 18.509.327                           | 1.032.369.617                 | 3.865.487                    | 3.775.145                     | 68.658         | 1.058.588.234        |
| Tăng trong năm                    | 277.831                              | 5.207.353                     | 150.056                      | 133.215                       | 113.159        | 5.881.614            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 522.295                              | 562.514                       | -                            | -                             | -              | 1.084.809            |
| Tăng khác                         | -                                    | -                             | 5.822                        | -                             | -              | 5.822                |
| Thanh lý, nhượng bán              | (3.180)                              | (193.002)                     | (127.118)                    | (204.679)                     | -              | (527.979)            |
| Giảm khác                         | -                                    | (325)                         | (14.239)                     | (638)                         | -              | (15.202)             |
| Chênh lệch tỷ giá                 | (244.015)                            | (12.108.942)                  | (35.581)                     | (57.910)                      | (3.386)        | (12.449.834)         |
| Số dư cuối năm                    | <b>19.062.258</b>                    | <b>1.025.837.215</b>          | <b>3.844.427</b>             | <b>3.645.133</b>              | <b>178.431</b> | <b>1.052.567.464</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                      |                               |                              |                               |                |                      |
| Số dư đầu năm                     | 9.440.742                            | 504.990.038                   | 3.077.070                    | 3.213.353                     | 52.818         | 520.774.021          |
| Khấu hao trong năm                | 467.913                              | 34.959.317                    | 285.492                      | 92.375                        | 24.062         | 35.829.159           |
| Tăng khác                         | -                                    | -                             | 37.966                       | 165                           | -              | 38.131               |
| Thanh lý, nhượng bán              | (3.180)                              | (185.312)                     | (124.567)                    | (204.679)                     | -              | (517.738)            |
| Giảm khác                         | -                                    | -                             | (10.006)                     | (32.637)                      | -              | (42.643)             |
| Chênh lệch tỷ giá                 | (217.714)                            | (6.169.999)                   | (29.391)                     | (43.605)                      | (1.273)        | (6.461.982)          |
| Số dư cuối năm                    | <b>9.687.761</b>                     | <b>533.594.044</b>            | <b>3.236.564</b>             | <b>3.024.972</b>              | <b>75.607</b>  | <b>549.618.948</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                                      |                               |                              |                               |                |                      |
| Tại ngày đầu năm                  | <b>9.068.585</b>                     | <b>527.379.579</b>            | <b>788.417</b>               | <b>561.792</b>                | <b>15.840</b>  | <b>537.814.213</b>   |
| Tại ngày cuối năm                 | <b>9.374.497</b>                     | <b>492.243.171</b>            | <b>607.863</b>               | <b>620.161</b>                | <b>102.824</b> | <b>502.948.516</b>   |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 270.839.338 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 291.058.248 USD) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.365.436 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.904.487 USD). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.



Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 88.405.624 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84.942.605 USD).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 754.514 USD là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2023: 799.418 USD).

Theo Nghị quyết số 01/11/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 đã hết khấu hao và toàn bộ các trang thiết bị, vật tư của giàn, việc bàn giao giàn khoan đất liền cho bên mua dự kiến sẽ hoàn tất vào tháng 3 năm 2025.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

#### **11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Tổng</b>      |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|                               | <b>USD</b>               | <b>USD</b>               | <b>USD</b>       |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                          |                  |
| Số dư đầu năm                 | 8.415.440                | 5.191.175                | 13.606.615       |
| Tăng trong năm                | -                        | 84.777                   | 84.777           |
| Thanh lý trong năm            | -                        | (1.613)                  | (1.613)          |
| Chênh lệch tỷ giá             | (106.361)                | (38.100)                 | (144.461)        |
| Số dư cuối năm                | 8.309.079                | 5.236.239                | 13.545.318       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                          |                  |
| Số dư đầu năm                 | 2.157.905                | 4.605.457                | 6.763.362        |
| Khấu hao trong năm            | 156.818                  | 307.386                  | 464.204          |
| Thanh lý trong năm            | -                        | (1.613)                  | (1.613)          |
| Chênh lệch tỷ giá             | (25.458)                 | (30.147)                 | (55.605)         |
| Số dư cuối năm                | 2.289.265                | 4.881.083                | 7.170.348        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                          |                  |
| Tại ngày đầu năm              | <b>6.257.535</b>         | <b>585.718</b>           | <b>6.843.253</b> |
| Tại ngày cuối năm             | <b>6.019.814</b>         | <b>355.156</b>           | <b>6.374.970</b> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 3.774.077 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: là 3.693.499 USD).

#### **12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                     | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                     | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
| Giàn khoan PV Drilling VIII (*)     | 46.138.340         | -                 |
| Các công trình xây dựng cơ bản khác | 2.269.556          | 383.142           |
|                                     | <b>48.407.896</b>  | <b>383.142</b>    |

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 USD, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Hiện tại, giàn PV Drilling VIII đã về cảng hạ lưu PTSC (TP. Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào cuối quý III năm 2025.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

| Tên công ty<br>liên doanh | Vốn điều lệ | Tỷ lệ  | Vốn điều lệ | Giá gốc khoản đầu tư |            |
|---------------------------|-------------|--------|-------------|----------------------|------------|
|                           | đăng ký     | sở hữu | đã góp      | Số cuối năm          | Số đầu năm |
|                           | USD         | %      | USD         | USD                  | USD        |
| BJ-PVD                    | 5.000.000   | 49     | 2.450.000   | 2.399.255            | 2.399.255  |
| PVD-Expro                 | 6.371.352   | 51     | 3.249.390   | 3.235.802            | 3.235.802  |
| PVD Tubulars              | 3.500.000   | 51     | 1.785.000   | 1.450.655            | 1.450.655  |
| PVD-Baker Hughes          | 20.000.000  | 51     | 10.200.000  | 10.200.000           | 10.200.000 |
| Vietubes                  | 3.707.300   | 51     | 1.890.723   | 4.159.922            | 4.159.922  |
| PVD-OSI                   | 5.000.000   | 51     | 2.550.000   | 2.550.000            | 2.550.000  |

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
|                  | USD         | USD        |
| BJ-PVD           | 3.811.698   | 3.753.802  |
| PVD-Expro        | 2.931.258   | 2.620.776  |
| PVD Tubulars     | 2.413.668   | 2.345.164  |
| PVD-Baker Hughes | 11.614.886  | 12.858.277 |
| Vietubes         | 4.070.814   | 3.970.175  |
| PVD-OSI          | 2.142.135   | 2.113.295  |
|                  | 26.984.459  | 27.661.489 |

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

|                     | Tại ngày<br>đầu năm | Lợi nhuận<br>trong liên doanh | Lợi nhuận<br>được chia | Chênh lệch tỷ<br>giá do chuyển<br>đối báo cáo | Tại ngày<br>cuối năm |
|---------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
|                     | USD                 | USD                           | USD                    | USD                                           | USD                  |
| BJ-PVD              | 3.753.802           | 57.896                        | -                      | -                                             | 3.811.698            |
| PVD-Expro           | 2.620.776           | 438.797                       | -                      | (128.315)                                     | 2.931.258            |
| PVD Tubulars        | 2.345.164           | 68.504                        | -                      | -                                             | 2.413.668            |
| PVD-Baker<br>Hughes | 12.858.277          | 1.147.118                     | (2.390.509)            | -                                             | 11.614.886           |
| Vietubes            | 3.970.175           | 117.882                       | -                      | (17.243)                                      | 4.070.814            |
| PVD-OSI             | 2.113.295           | 128.833                       | -                      | (99.993)                                      | 2.142.135            |
|                     | 27.661.489          | 1.959.030                     | (2.390.509)            | (245.551)                                     | 26.984.459           |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

VIỆT  
CHÍNH  
NGHỊ  
KIỂM  
TRẠNG  
TỔNG  
CÔNG  
TY  
CỔ  
PHẦN  
KHOAN  
VÀ  
DỊCH  
VỤ  
KHOAN  
DẦU  
KHÍ  
TP. HỒ CHÍ MINH



Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 42.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                   | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                   | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
| Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*) | 13.455.795         | 17.894.189        |
| Khác                                              | 5.831.688          | 6.640.599         |
|                                                   | <b>19.287.483</b>  | <b>24.534.788</b> |

(\*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

|                                                    | <b>Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</b> | <b>Tổng</b>       |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
|                                                    | <b>USD</b>                                                           | <b>USD</b>                                       | <b>USD</b>        |
| Số dư đầu năm trước                                | 8.168.305                                                            | 6.169                                            | 8.174.474         |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm | 818.824                                                              | 134.372                                          | 953.196           |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính  | (9.433)                                                              | 1.408                                            | (8.025)           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                           | <b>8.977.696</b>                                                     | <b>141.949</b>                                   | <b>9.119.645</b>  |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm | 1.342.179                                                            | (111.946)                                        | 1.230.233         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính  | (14.527)                                                             | 409                                              | (14.118)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                          | <b>10.305.348</b>                                                    | <b>30.412</b>                                    | <b>10.335.760</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                    | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                    | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
|                                                    | <b>Giá trị</b>     | <b>Giá trị</b>    |
| Baker Hughes Energy Technology UK Ltd              | 6.697.510          | -                 |
| Borr Jack-up XXXII INC                             | 5.241.157          | -                 |
| Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42) | 1.818.643          | 1.174.807         |
| Các khoản phải trả người bán khác                  | 32.682.011         | 22.472.169        |
|                                                    | <b>46.439.321</b>  | <b>23.646.976</b> |

1-00  
 IÁN  
 / TN  
 OAI  
 TT  
 NAI  
 0CV

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                               | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Fluides Service Technologies                                                  | 1.273.662          | -                 |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu<br>Khí Trong Nước - Lô 05.1A | -                  | 9.773.485         |
| Các khoản khách hàng ứng trước khác                                           | 655.142            | 1.164.711         |
|                                                                               | <b>1.928.804</b>   | <b>10.938.196</b> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

|                                | Số đầu<br>năm<br>USD | Số phải<br>nộp/khấu<br>trừ<br>USD | Số đã<br>nộp/khấu<br>trừ<br>USD | Chênh lệch<br>tỷ giá do<br>chuyển đổi<br>báo cáo tài<br>chính<br>USD | Số cuối năm<br>USD |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng          | 152.434              | 4.774.547                         | 4.031.593                       | (26.748)                                                             | 868.640            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | 5                    | 1.621.397                         | 1.621.403                       | 1                                                                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 1.882.607            | 7.829.261                         | 7.378.009                       | (18.994)                                                             | 2.314.865          |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 793.459              | 10.811.583                        | 9.539.103                       | (47.684)                                                             | 2.018.255          |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                    | 1.523.656                         | 1.523.656                       | -                                                                    | -                  |
| Các loại thuế khác             | 988.760              | 9.333.226                         | 9.355.833                       | (4.193)                                                              | 961.960            |
|                                | <b>3.817.265</b>     | <b>35.893.670</b>                 | <b>33.449.597</b>               | <b>(97.618)</b>                                                      | <b>6.163.720</b>   |

Trong đó:

|                                             |           |           |
|---------------------------------------------|-----------|-----------|
| Thuế và các khoản khác phải thu<br>Nhà nước | (74.260)  | (174.413) |
| Thuế và các khoản phải nộp<br>Nhà nước      | 3.891.525 | 6.338.133 |

(\*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 461.699 USD (năm 2023: 364.781 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II với số tiền là 1.036.825 USD (năm 2023: 1.040.717 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING 11 (năm 2023: 162.496 USD). Khoản thuế này đã được nộp tại Algeria và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Algeria.





19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                             | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                          |                    |                   |
| Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan                            | 10.826.543         | 7.689.853         |
| Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động<br>cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 4.590.445          | 2.324.686         |
| Trích trước chi phí lãi vay                                                 | 23.819.038         | 16.960.815        |
| Các khoản khác                                                              | 6.057.958          | 2.145.716         |
|                                                                             | <b>45.293.984</b>  | <b>29.121.070</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                           |                    |                   |
| Trích trước chi phí lãi vay                                                 | 1.180.763          | 1.180.763         |
|                                                                             | <b>1.180.763</b>   | <b>1.180.763</b>  |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                         | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                      |                    |                   |
| Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng<br>hợp tác kinh doanh ("BCC") | 7.276.998          | 8.341.152         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)                                       | 4.454.000          | 3.006.005         |
| Các khoản phải trả khác                                                 | 3.360.409          | 4.243.520         |
|                                                                         | <b>15.091.407</b>  | <b>15.590.677</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                       |                    |                   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                            | -                  | 1.720             |
| Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh<br>doanh                 | 18.792.216         | 19.662.568        |
|                                                                         | <b>18.792.216</b>  | <b>19.664.288</b> |

(\*) Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc là 4.424.000 USD. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối tháng 3 năm 2025.

21. VAY NGẮN HẠN

|                                                | Số đầu năm<br>USD | Trong năm         |                     |                      | Số cuối năm<br>USD |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
|                                                | Giá trị           | Tăng              | Giảm                | Chênh lệch<br>tỷ giá | Giá trị            |
| Vay ngắn hạn                                   | -                 | 6.062.199         | (5.693.505)         | (9.956)              | 358.738            |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 23) | 22.979.768        | 15.499.073        | (18.590.192)        | (157.143)            | 19.731.506         |
|                                                | <b>22.979.768</b> | <b>21.561.272</b> | <b>(24.283.697)</b> | <b>(167.099)</b>     | <b>20.090.244</b>  |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                                                                      | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a. PVD Deepwater</b>                                                                                              |                    |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | -                  | 1.411.089         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") | 2.929.290          | 7.082.949         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")                     | 2.056.719          | 2.502.626         |
| <b>b. PVD Overseas</b>                                                                                               |                    |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")                                                                  | 3.680.000          | 880.000           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | 7.200.000          | 7.200.000         |
| <b>c. PVD Tech</b>                                                                                                   |                    |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | 358.738            | -                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")                                                                   | 3.729.970          | 3.902.722         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")                                                     | 135.527            | 382               |
|                                                                                                                      | <b>20.090.244</b>  | <b>22.979.768</b> |

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 4.986.009 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi quá hạn là 2.753.836 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.294.185 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 10.996.664 USD, lãi quá hạn là 4.222.633 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.950.380 USD).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, MBV và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MB Bank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 363/MB-SGD1 ngày 16 tháng 9 năm 2024 của MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm 50% lãi phải trả bao gồm lãi vay, lãi phạt và phí phạt chưa thanh toán theo đề nghị miễn giảm lãi cho các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD nếu Công ty thực hiện tất toán toàn bộ khoản vay với Ngân hàng. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã thực hiện đã tất toán toàn bộ khoản vay với MB Bank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 698.314 USD. Khoản vay của MB Bank này được tất toán từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 300924/PVD-TCKT ngày 30 tháng 9 năm 2024 và một phần từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Trong năm 2024, Công ty đã sử dụng một phần nguồn tiền từ hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD để tất toán cho các khoản vay của Vietcombank và MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1; Và nội dung này cũng đã được đề cập theo Công văn số 292/CV-PVD-DW ngày 4 tháng 11 năm 2024, thông báo về kết quả cuộc họp Ban Điều phối Dự án TAD tháng 10 năm 2024. Vào ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty đã gửi Công văn chính thức số 043/CV-PVD-DW đến các Bên BCC để được xem xét và phê duyệt cho việc thực hiện tất toán các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD từ nguồn tiền hoạt động của Dự án và một phần từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền (nếu nguồn tiền của Dự án không đủ). Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được sự phản hồi chính thức nào bằng văn bản từ các Bên BCC.

- MBV: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.

- Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.



• Vietcombank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 13864/HCM-KHDN1 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Vietcombank thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền tối đa là 5.000.000.000 VND nếu Công ty tắt toán khoản vay trước ngày 25 tháng 12 năm 2024. Theo đó, vào ngày 18 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản vay cho Vietcombank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 5.000.000.000 VND. Khoản vay của Vietcombank này được tắt toán từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 10.880.000 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi quá hạn từ Vietcombank với số tiền là 19.645.558 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 8.080.000 USD, lãi quá hạn là 12.287.211 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 USD). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 8 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: phần lãi vay được ân hạn là 1.180.763 USD.

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                              | Dự phòng<br>sửa chữa lớn<br>tài sản cố định<br>USD | Dự phòng bảo<br>hành sản phẩm<br>hàng hóa<br>USD | Dự phòng<br>trợ cấp<br>thôi việc<br>USD | Tổng<br>USD |
|------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|
| Số dư đầu năm                | 12.606.062                                         | -                                                | 1.077.419                               | 13.683.481  |
| Trích lập dự phòng trong năm | 3.886.994                                          | -                                                | 46.342                                  | 3.933.336   |
| Sử dụng trong năm            | (5.386.367)                                        | -                                                | (45.760)                                | (5.432.127) |
| Chuyển từ dự phòng dài hạn   | 2.789.366                                          | 260.010                                          | -                                       | 3.049.376   |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (774.560)                                          | -                                                | -                                       | (774.560)   |
| Chênh lệch tỷ giá            | (452.814)                                          | (7.022)                                          | (33.110)                                | (492.946)   |
| Số dư cuối năm               | 12.668.681                                         | 252.988                                          | 1.044.891                               | 13.966.560  |

## 23. VAY DÀI HẠN

|                                          | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay dài hạn                    | 120.376.635        | 138.747.285       |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21) | (19.731.506)       | (22.979.768)      |
|                                          | 100.645.129        | 115.767.517       |

|             | Số đầu năm<br>USD | Trong năm |              |                      | Số cuối năm<br>USD |
|-------------|-------------------|-----------|--------------|----------------------|--------------------|
|             | Giá trị           | Tăng      | Giảm         | Chênh lệch<br>tỷ giá | Giá trị            |
| Vay dài hạn | 115.767.517       | 720.223   | (15.499.073) | (343.538)            | 100.645.129        |
|             | 115.767.517       | 720.223   | (15.499.073) | (343.538)            | 100.645.129        |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                                                                                      | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                                      | <b>USD</b>         | <b>USD</b>         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | -                  | 1.411.089          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") | 2.929.290          | 7.082.948          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")                   | 2.056.718          | 2.502.626          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")                                                                  | 12.151.000         | 13.646.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | 93.237.067         | 100.437.067        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")                                                                   | 9.867.033          | 13.659.526         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")                                                     | 135.527            | 8.029              |
|                                                                                                                      | <b>120.376.635</b> | <b>138.747.285</b> |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

| <b>Ngân hàng</b> | <b>Mục đích tài trợ xây dựng</b> | <b>Lãi suất %</b>                                                                                                          | <b>Hình thức đảm bảo</b>                                                         | <b>Dư nợ cuối năm</b> | <b>Đơn vị</b> |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|
| Vietinbank       | Giàn PV DRILLING V               | LIBOR 6 tháng + biên                                                                                                       | Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 2.929.290             | USD           |
| MB Bank và MBV   | Giàn PV DRILLING V               | LIBOR 6 tháng + biên                                                                                                       | Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 2.056.718             | USD           |
| Seabank          | Giàn PV DRILLING VI              | SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024) | Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay                                  | 12.151.000            | USD           |
| Vietcombank      | Giàn PV DRILLING VI              | SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024) | Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay                                  | 93.237.067            | USD           |
| TP Bank          | Mua sắm tài sản cố định          | SOFR 3 tháng + biên                                                                                                        | Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)                                        | 9.867.033             | USD           |
| Vietinbank (*)   | Mua sắm tài sản cố định          | 6,5%/năm                                                                                                                   | Tài sản cố định hình thành trong tương lai                                       | 135.527               | USD           |
|                  |                                  |                                                                                                                            |                                                                                  | <b>120.376.635</b>    |               |



(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCVDAT/HNCT924\_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 VND cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 6, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                              | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                              | <b>USD</b>         | <b>USD</b>         |
| Trong vòng một năm                                                           | 19.731.506         | 22.979.768         |
| Trong năm thứ hai                                                            | 11.065.497         | 12.304.251         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                | 32.342.565         | 34.378.670         |
| Sau năm năm                                                                  | 57.237.067         | 69.084.596         |
|                                                                              | <b>120.376.635</b> | <b>138.747.285</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (19.731.506)       | (22.979.768)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                              | <b>100.645.129</b> | <b>115.767.517</b> |

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                               | <b>Dự phòng</b>        | <b>Dự phòng bảo</b>  |                   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|
|                               | <b>sửa chữa lớn</b>    | <b>hành sản phẩm</b> |                   |
|                               | <b>tài sản cố định</b> | <b>hàng hóa</b>      | <b>Tổng</b>       |
|                               | <b>USD</b>             | <b>USD</b>           | <b>USD</b>        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>8.884.562</b>       | <b>264.705</b>       | <b>9.149.267</b>  |
| Trích lập dự phòng trong năm  | 6.227.713              | -                    | 6.227.713         |
| Chuyển sang dự phòng ngắn hạn | (2.789.366)            | (260.010)            | (3.049.376)       |
| Chênh lệch tỷ giá             | (26.200)               | 79.265               | 53.065            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>12.296.709</b>      | <b>83.960</b>        | <b>12.380.669</b> |

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

|                                 | Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                               |             |
|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------|
|                                 | USD                               |                               |             |
|                                 | Khả dụng                          | Đã hình thành tài sản cố định | Tổng cộng   |
| Số dư đầu năm trước             | 871.002                           | 2.875.206                     | 3.746.208   |
| Tăng trong năm                  | 517.185                           | 323.435                       | 840.620     |
| - Trích lập                     | 517.185                           | -                             | 517.185     |
| - Hình thành tài sản cố định    | -                                 | 323.435                       | 323.435     |
| Giảm trong năm                  | (354.525)                         | (799.418)                     | (1.153.943) |
| - Sử dụng                       | (354.525)                         | -                             | (354.525)   |
| + Công ty Mẹ                    | (354.525)                         | -                             | (354.525)   |
| - Khấu hao tài sản cố định      | -                                 | (799.418)                     | (799.418)   |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | (27.794)                          | (140.569)                     | (168.363)   |
| Số dư đầu năm nay               | 1.005.868                         | 2.258.654                     | 3.264.522   |
| Tăng trong năm                  | 776.506                           | 63.896                        | 840.402     |
| - Trích lập                     | 776.506                           | -                             | 776.506     |
| - Hình thành tài sản cố định    | -                                 | 63.896                        | 63.896      |
| Giảm trong năm                  | (77.258)                          | (754.514)                     | (831.772)   |
| - Sử dụng                       | (77.258)                          | -                             | (77.258)    |
| + Công ty Mẹ                    | (77.258)                          | -                             | (77.258)    |
| - Khấu hao tài sản cố định      | -                                 | (754.514)                     | (754.514)   |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | (55.943)                          | (58.279)                      | (114.222)   |
| Số dư cuối năm nay              | 1.649.173                         | 1.509.757                     | 3.158.930   |

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.562.960.060.000 VND, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

|                               | Số cuối năm      |                   | Số đầu năm       |                   |
|-------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                               | Số lượng cổ phần | VND               | Số lượng cổ phần | VND               |
| Số cổ phần được duyệt         | 556.296.006      | 5.562.960.060.000 | 556.296.006      | 5.562.960.060.000 |
| Số cổ phần đã phát hành       |                  |                   |                  |                   |
| Cổ phần phổ thông             | 556.296.006      | 5.562.960.060.000 | 556.296.006      | 5.562.960.060.000 |
|                               | 556.296.006      | 5.562.960.060.000 | 556.296.006      | 5.562.960.060.000 |
| Cổ phiếu quỹ                  |                  |                   |                  |                   |
| Cổ phần phổ thông             | (416.000)        | (4.160.000.000)   | (416.000)        | (4.160.000.000)   |
|                               | (416.000)        | (4.160.000.000)   | (416.000)        | (4.160.000.000)   |
| Số cổ phần hiện đang lưu hành |                  |                   |                  |                   |
| Cổ phần phổ thông             | 555.880.006      | 5.558.800.060.000 | 555.880.006      | 5.558.800.060.000 |
|                               | 555.880.006      | 5.558.800.060.000 | 555.880.006      | 5.558.800.060.000 |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.



Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 20 tháng 2 năm 2025 nhóm đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành cổ đông lớn nắm giữ 27.934.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 5,0252% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

|                                                                   | Số lượng cổ phần  | Phần trăm sở hữu |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch</b> | <b>27.934.000</b> | <b>5,0252%</b>   |
| - Amersham Industries Limited                                     | 4.440.000         | 0,7988%          |
| - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company         | 3.500.000         | 0,6296%          |
| - Grinling International Limited                                  | 1.500.000         | 0,2698%          |
| - Hanoi Investments Holdings Limited                              | 6.041.000         | 1,0867%          |
| - Norges Bank                                                     | 7.525.000         | 1,3537%          |
| - Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]     | 268.000           | 0,0482%          |
| - Vietnam Enterprise Investments Limited                          | 2.600.000         | 0,4678%          |
| - Wareham Group Limited                                           | 2.060.000         | 0,3706%          |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|                                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>USD | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>USD | Cổ phiếu<br>quỹ<br>USD | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>USD | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>USD | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>USD | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>USD | Tổng<br>USD        |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                       | <b>270.911.347</b>               | <b>126.770.844</b>             | <b>(966.501)</b>       | <b>(17.577.114)</b>                  | <b>164.790.329</b>              | <b>46.532.459</b>                              | <b>10.927.329</b>                         | <b>601.388.693</b> |
| Cổ tức công bố                                   | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | -                                              | (145.997)                                 | (145.997)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | -                                | -                              | -                      | (2.104.857)                          | -                               | 78.930                                         | (62.373)                                  | (2.088.300)        |
| Lãi trong năm                                    | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | 23.061.808                                     | -                                         | 23.061.808         |
| Phân phối quỹ                                    | -                                | -                              | -                      | -                                    | 8.185.566                       | (13.900.339)                                   | (38.434)                                  | (5.753.207)        |
| Phân bổ cho cổ đông không<br>kiểm soát           | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | (588.449)                                      | 588.449                                   | -                  |
| Phân phối cho các bên BCC<br>(Thuyết minh số 27) | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | 2.231.253                                      | -                                         | 2.231.253          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                         | <b>270.911.347</b>               | <b>126.770.844</b>             | <b>(966.501)</b>       | <b>(19.681.971)</b>                  | <b>172.975.895</b>              | <b>57.415.662</b>                              | <b>11.268.974</b>                         | <b>618.694.250</b> |
| Cổ tức công bố                                   | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | -                                              | (139.306)                                 | (139.306)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | -                                | -                              | -                      | (5.862.616)                          | -                               | 24.287                                         | (54.467)                                  | (5.892.796)        |
| Lãi trong năm                                    | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | 28.074.925                                     | -                                         | 28.074.925         |
| Phân phối quỹ                                    | -                                | -                              | -                      | -                                    | 9.166.385                       | (14.893.750)                                   | (12.780)                                  | (5.740.145)        |
| Phân bổ cho cổ đông không<br>kiểm soát           | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | (719.007)                                      | 719.007                                   | -                  |
| Phân phối cho các bên BCC<br>(Thuyết minh số 27) | -                                | -                              | -                      | -                                    | -                               | 714.225                                        | -                                         | 714.225            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                        | <b>270.911.347</b>               | <b>126.770.844</b>             | <b>(966.501)</b>       | <b>(25.544.587)</b>                  | <b>182.142.280</b>              | <b>70.616.342</b>                              | <b>11.781.428</b>                         | <b>635.711.153</b> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, văn phòng Algeria, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 05/01/2025/NQ- HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.





Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

|                     | CLTG từ việc chuyển đổi<br>báo cáo tài chính của cơ sở<br>hoạt động nước ngoài | CLTG từ việc chuyển đổi<br>báo cáo tài chính<br>của các công ty con | Tổng         |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|
|                     | USD                                                                            | USD                                                                 | USD          |
| Số dư đầu năm trước | (2.481.568)                                                                    | (15.095.546)                                                        | (17.577.114) |
| Phát sinh trong năm | 658.009                                                                        | (2.762.866)                                                         | (2.104.857)  |
| Số dư đầu năm nay   | (1.823.559)                                                                    | (17.858.412)                                                        | (19.681.971) |
| Phát sinh trong năm | (1.226.729)                                                                    | (4.635.887)                                                         | (5.862.616)  |
| Số dư cuối năm      | (3.050.288)                                                                    | (22.494.299)                                                        | (25.544.587) |

## 27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

|                                                                         | Năm nay<br>USD | Năm trước<br>USD   |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| Lãi của cổ đông không kiểm soát tại<br>PVD Training và PVD Overseas (*) | 719.007        | 588.449            |
| Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh<br>(**)                | (714.225)      | (2.231.253)        |
|                                                                         | <b>4.782</b>   | <b>(1.642.804)</b> |

(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định như sau:

|                                           | PVD Training<br>VND | PVD Overseas<br>USD |
|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Vốn điều lệ của công ty con               | 28.958.670.000      | 66.698.050          |
| Trong đó:                                 |                     |                     |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ                | 14.996.960.000      | 54.400.000          |
| Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát   | 13.961.710.000      | 12.298.050          |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | <b>48,21%</b>       | <b>18,44%</b>       |

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                      | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                  | <b>11.781.428</b>  | <b>11.268.974</b> |
| Chi tiết như sau:                                    |                    |                   |
| PVD Training                                         |                    |                   |
| Vốn điều lệ                                          | 774.538            | 774.538           |
| Thặng dư vốn cổ phần                                 | 7.249              | 7.249             |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính | (422.016)          | (367.549)         |
| Các quỹ khác                                         | 528.727            | 515.948           |
| Lợi nhuận chưa phân phối                             | 1.046.195          | 1.072.177         |
| PVD Overseas                                         |                    |                   |
| Vốn điều lệ                                          | 12.298.050         | 12.298.050        |
| Lỗ lũy kế chưa phân phối                             | (2.451.315)        | (3.031.439)       |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                 | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------------|----------------|------------------|
|                                 | <b>USD</b>     | <b>USD</b>       |
| Lãi trong năm                   | 3.420.122      | 2.333.260        |
| Lãi của cổ đông không kiểm soát | 719.007        | 588.449          |

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại (gọi tắt là "MBV") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

|                               | <b>Tỷ lệ góp</b> |
|-------------------------------|------------------|
|                               | <b>%</b>         |
| Phần vốn góp của Petrovietnam | 23,00            |
| Phần vốn góp của Tổng Công ty | 62,43            |
| Phần vốn góp của MB Bank      | 9,71             |
| Phần vốn góp của MBV          | 4,86             |

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

|                                                           | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                           | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
| Tổng tài sản                                              | 91.570.010         | 103.632.531       |
| Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan<br>PV DRILLING V | 85.960.705         | 98.350.647        |

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MB Bank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|              | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------|--------------------|-------------------|
|              | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
| Petrovietnam | 10.887.006         | 11.392.229        |
| MBBank       | 5.214.248          | 5.456.220         |
| MBV          | 2.690.962          | 2.815.839         |
|              | <b>18.792.216</b>  | <b>19.664.288</b> |

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:



|                                                  | Năm nay<br>USD | Năm trước<br>USD |
|--------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Doanh thu                                        | 5.286.201      | 5.284.005        |
| Giá vốn                                          | 5.020.274      | 6.451.158        |
| Chi phí quản lý                                  | 318.550        | 217.231          |
| Chi phí tài chính                                | 778.165        | 1.901.292        |
| Doanh thu tài chính                              | 9.010          | 6.249            |
| Lỗ khác                                          | (926.018)      | (2.510.623)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp               | -              | -                |
| Lỗ thuần                                         | (1.747.796)    | (5.790.050)      |
| Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC | (153.256)      | (148.873)        |
| Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC               | (1.901.052)    | (5.938.923)      |
| <i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>              |                |                  |
| Tổng Công ty                                     | (1.186.827)    | (3.707.670)      |
| Các bên BCC khác:                                | (714.225)      | (2.231.253)      |
| Petrovietnam                                     | (437.242)      | (1.365.952)      |
| MBBank                                           | (184.592)      | (576.669)        |
| MBV                                              | (92.391)       | (288.632)        |

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

## 28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

### Ngoại tệ các loại

|                          | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Đồng Việt Nam ("VND")    | 1.289.987.570.611 | 1.539.902.032.607 |
| Euro ("EUR")             | 769.928           | 28.591            |
| Bảng Anh ("GBP")         | 1.950             | 2.775             |
| Đô la Singapore ("SGD")  | 20.202            | 29.633            |
| Dinar Algeria ("DZD")    | 35.624.374        | 74.942.098        |
| Baht Thái ("THB")        | 2.259             | 2.259             |
| Malaysia Ringgit ("MYR") | 82.441            | 6.173.759         |
| Brunei ("BND")           | 61.499            | 1.739             |
| Rupiah Indonesia ("IDR") | 47.499.201.247    | 9.823.703.365     |

### Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu với

Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 VND và 1.955.347.130 VND theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                  | <u>Dịch vụ khoan</u> | <u>Thương mại</u> | <u>Dịch vụ khác</u> | <u>Tổng</u>        |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
|                                  | <u>USD</u>           | <u>USD</u>        | <u>USD</u>          | <u>USD</u>         |
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                   |                     |                    |
| Tài sản bộ phận                  | 845.945.231          | 30.282.164        | 58.965.578          | 935.192.973        |
| Tài sản không phân bổ            | -                    | -                 | -                   | -                  |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                   |                     | <b>935.192.973</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                   |                     |                    |
| Nợ phải trả bộ phận              | 250.874.749          | 18.017.145        | 30.589.926          | 299.481.820        |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                    | -                 | -                   | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                   |                     | <b>299.481.820</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                              | <u>Dịch vụ khoan</u> | <u>Thương mại</u> | <u>Dịch vụ khác</u> | <u>Tổng</u>       |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                              | <u>USD</u>           | <u>USD</u>        | <u>USD</u>          | <u>USD</u>        |
| Doanh thu gộp                                | 226.673.115          | 48.553.409        | 98.445.963          | 373.672.487       |
| Doanh thu thuần                              | 226.673.115          | 48.553.409        | 98.373.062          | 373.599.586       |
| Giá vốn hàng bán                             | 178.017.226          | 46.789.342        | 78.233.636          | 303.040.204       |
| Lợi nhuận gộp                                | 48.655.889           | 1.764.067         | 20.139.426          | 70.559.382        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                      |                   |                     | 6.111.449         |
| Chi phí tài chính                            |                      |                   |                     | 16.099.214        |
| Chi phí bán hàng                             |                      |                   |                     | 1.396.812         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                      |                   |                     | 24.154.014        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                      |                   |                     | 35.020.791        |
| Thu nhập khác                                |                      |                   |                     | 3.123.310         |
| Chi phí khác                                 |                      |                   |                     | 2.405.122         |
| Lợi nhuận khác                               |                      |                   |                     | 718.188           |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                      |                   |                     | 35.738.979        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                      |                   |                     | 1.959.030         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 10.853.317        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (1.230.233)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                      |                   |                     | <b>28.074.925</b> |





Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                  | Dịch vụ khoan<br>USD | Thương mại<br>USD | Dịch vụ khác<br>USD | Tổng<br>USD        |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                   |                     |                    |
| Tài sản bộ phận                  | 822.508.594          | 28.560.973        | 47.304.528          | 898.374.095        |
| Tài sản không phân bổ            | -                    | -                 | -                   | -                  |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                   |                     | <b>898.374.095</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                   |                     |                    |
| Nợ phải trả bộ phận              | 242.626.578          | 17.766.371        | 19.286.896          | 279.679.845        |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                    | -                 | -                   | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                   |                     | <b>279.679.845</b> |

Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                              | Dịch vụ khoan<br>USD | Thương mại<br>USD | Dịch vụ khác<br>USD | Tổng<br>USD       |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| Doanh thu gộp                                | 171.836.994          | 6.638.042         | 66.716.215          | 245.191.251       |
| Doanh thu thuần                              | 171.836.994          | 6.638.042         | 66.716.215          | 245.191.251       |
| Giá vốn hàng bán                             | 135.361.290          | 6.114.949         | 48.568.068          | 190.044.307       |
| Lợi nhuận gộp                                | 36.475.704           | 523.093           | 18.148.147          | 55.146.944        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                      |                   |                     | 5.669.721         |
| Chi phí tài chính                            |                      |                   |                     | 16.561.181        |
| Chi phí bán hàng                             |                      |                   |                     | 1.020.117         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                      |                   |                     | 22.072.196        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                      |                   |                     | 21.163.171        |
| Thu nhập khác                                |                      |                   |                     | 6.560.231         |
| Chi phí khác                                 |                      |                   |                     | 2.705.777         |
| Lợi nhuận khác                               |                      |                   |                     | 3.854.454         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                      |                   |                     | 25.017.625        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                      |                   |                     | 2.793.775         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 5.702.788         |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (953.196)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                      |                   |                     | <b>23.061.808</b> |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                  | <b>Việt Nam</b> | <b>Malaysia</b> | <b>Cambodia</b> | <b>Brunei</b> | <b>Myanmar</b> | <b>Algeria</b> | <b>Indonesia</b> | <b>Thái Lan</b> | <b>Tổng</b>        |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|--------------------|
|                                  | <b>USD</b>      | <b>USD</b>      | <b>USD</b>      | <b>USD</b>    | <b>USD</b>     | <b>USD</b>     | <b>USD</b>       | <b>USD</b>      | <b>USD</b>         |
| <b>Tài sản</b>                   |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 |                    |
| Tài sản bộ phận                  | 299.836.786     | 372.120.978     | -               | 144.915.481   | -              | 3.946.195      | 114.373.533      | -               | 935.192.973        |
| Tài sản không phân bổ            | -               | -               | -               | -             | -              | -              | -                | -               | -                  |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | <b>935.192.973</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 |                    |
| Nợ phải trả bộ phận              | 90.263.286      | 180.154.803     | -               | 22.099.940    | -              | 1.281.944      | 5.681.847        | -               | 299.481.820        |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -               | -               | -               | -             | -              | -              | -                | -               | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | <b>299.481.820</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                              | <b>Việt Nam</b> | <b>Malaysia</b> | <b>Cambodia</b> | <b>Brunei</b> | <b>Myanmar</b> | <b>Algeria</b> | <b>Indonesia</b> | <b>Thái Lan</b> | <b>Tổng</b>       |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|-------------------|
|                                              | <b>USD</b>      | <b>USD</b>      | <b>USD</b>      | <b>USD</b>    | <b>USD</b>     | <b>USD</b>     | <b>USD</b>       | <b>USD</b>      | <b>USD</b>        |
| Doanh thu gộp                                | 190.918.615     | 112.446.774     | -               | 35.583.655    | -              | 2.398.258      | 30.913.946       | 1.411.239       | 373.672.487       |
| Doanh thu thuần                              | 190.845.714     | 112.446.774     | -               | 35.583.655    | -              | 2.398.258      | 30.913.946       | 1.411.239       | 373.599.586       |
| Giá vốn hàng bán                             | 171.299.006     | 72.332.842      | -               | 34.345.529    | -              | 3.294.724      | 21.273.741       | 494.362         | 303.040.204       |
| Lợi nhuận gộp                                | 19.546.708      | 40.113.932      | -               | 1.238.126     | -              | (896.466)      | 9.640.205        | 916.877         | 70.559.382        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 6.111.449         |
| Chi phí tài chính                            |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 16.099.214        |
| Chi phí bán hàng                             |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 1.396.812         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 24.154.014        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 35.020.791        |
| Thu nhập khác                                |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 3.123.310         |
| Chi phí khác                                 |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 2.405.122         |
| Lợi nhuận khác                               |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 718.188           |
| Tổng lãi kế toán trước thuế                  |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 35.738.979        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 1.959.030         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 10.853.317        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | (1.230.233)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | <b>28.074.925</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

|                                  | Việt Nam<br>USD | Malaysia<br>USD | Cambodia<br>USD | Brunei<br>USD | Myanmar<br>USD | Algeria<br>USD | Indonesia<br>USD | Thái Lan<br>USD | Tổng<br>USD        |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 |                    |
| Tài sản bộ phận                  | 443.188.603     | 144.906.140     | -               | 161.670.806   | 2.468          | 9.388.684      | 118.387.825      | 20.829.569      | 898.374.095        |
| Tài sản không phân bổ            | -               | -               | -               | -             | -              | -              | -                | -               | -                  |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | <b>898.374.095</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 |                    |
| Nợ phải trả bộ phận              | 231.279.346     | 9.427.221       | 98.517          | 27.310.760    | -              | 2.795.727      | 4.803.990        | 3.964.284       | 279.679.845        |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -               | -               | -               | -             | -              | -              | -                | -               | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | <b>279.679.845</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

|                                              | Việt Nam<br>USD | Malaysia<br>USD | Cambodia<br>USD | Brunei<br>USD | Myanmar<br>USD | Algeria<br>USD | Indonesia<br>USD | Thái Lan<br>USD | Tổng<br>USD       |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|------------------|-----------------|-------------------|
| Doanh thu gộp                                | 122.654.260     | 31.598.900      | -               | 38.147.807    | -              | 9.235.602      | 32.799.115       | 10.755.567      | 245.191.251       |
| Doanh thu thuần                              | 122.654.260     | 31.598.900      | -               | 38.147.807    | -              | 9.235.602      | 32.799.115       | 10.755.567      | 245.191.251       |
| Giá vốn hàng bán                             | 95.479.790      | 26.349.216      | -               | 36.054.487    | -              | 7.223.447      | 19.900.022       | 5.037.345       | 190.044.307       |
| Lợi nhuận gộp                                | 27.174.470      | 5.249.684       | -               | 2.093.320     | -              | 2.012.155      | 12.899.093       | 5.718.222       | 55.146.944        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 5.669.721         |
| Chi phí tài chính                            |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 16.561.181        |
| Chi phí bán hàng                             |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 1.020.117         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 22.072.196        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 21.163.171        |
| Thu nhập khác                                |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 6.560.231         |
| Chi phí khác                                 |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 2.705.777         |
| Lợi nhuận khác                               |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 3.854.454         |
| Tổng lãi kế toán trước thuế                  |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 25.017.625        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 2.793.775         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | 5.702.788         |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | (953.196)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                 |                 |                 |               |                |                |                  |                 | <b>23.061.808</b> |

**30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                     | Năm nay<br>USD     | Năm trước<br>USD   |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                                              | 48.553.409         | 6.638.042          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan                                    | 226.673.115        | 171.836.994        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 98.445.963         | 66.716.215         |
|                                                                     | <b>373.672.487</b> | <b>245.191.251</b> |

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                                   | Năm nay<br>USD     | Năm trước<br>USD   |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa                                              | 46.789.342         | 6.114.949          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan                                    | 178.017.226        | 135.361.290        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 78.233.636         | 48.568.068         |
|                                                                   | <b>303.040.204</b> | <b>190.044.307</b> |

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>USD     | Năm trước<br>USD   |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 65.094.737         | 30.401.921         |
| Chi phí nhân công                | 91.990.703         | 79.135.314         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.614.894         | 34.170.230         |
| Chi phí thuê giàn khoan          | 43.092.478         | 32.636             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 76.177.749         | 57.505.885         |
| Trích lập dự phòng               | 6.793.761          | 5.903.255          |
| Chi phí khác                     | 11.826.708         | 5.987.379          |
|                                  | <b>328.591.030</b> | <b>213.136.620</b> |

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Năm nay<br>USD   | Năm trước<br>USD |
|-----------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi          | 2.467.276        | 2.844.367        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.637.814        | 2.684.347        |
| Khác                  | 6.359            | 141.007          |
|                       | <b>6.111.449</b> | <b>5.669.721</b> |

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Năm nay<br>USD    | Năm trước<br>USD  |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay        | 9.566.766         | 10.581.674        |
| Chênh lệch tỷ giá      | 6.288.214         | 5.984.747         |
| Chi phí tài chính khác | 244.234           | (5.240)           |
|                        | <b>16.099.214</b> | <b>16.561.181</b> |



**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | USD               | USD               |
| Chi phí nhân công                | 14.483.670        | 12.772.716        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 708.230           | 692.648           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.241.472         | 4.997.441         |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng   | (53.197)          | 693.015           |
| Chi phí khác                     | 3.773.839         | 2.916.376         |
|                                  | <b>24.154.014</b> | <b>22.072.196</b> |

**36. THU NHẬP KHÁC**

|                                                                          | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                          | USD              | USD              |
| Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng                  | -                | 6.000.000        |
| Lãi vay được miễn giảm (*)                                               | 1.046.440        | -                |
| Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia | 1.308.277        | -                |
| Các khoản khác                                                           | 768.593          | 553.680          |
|                                                                          | <b>3.123.310</b> | <b>6.560.231</b> |

(\*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên trong năm 2024. Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

**37. CHI PHÍ KHÁC**

|                                         | Năm nay          | Năm trước        |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|
|                                         | USD              | USD              |
| Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng | 26.923           | 564.531          |
| Chi phí khấu hao                        | 1.923.955        | 2.020.506        |
| Các khoản khác                          | 454.244          | 120.740          |
|                                         | <b>2.405.122</b> | <b>2.705.777</b> |

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

(\*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                                                                                  | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                                  | <b>USD</b>        | <b>USD</b>        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                                             | 37.698.009        | 27.811.400        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                                                                                |                   |                   |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                                                                                    | 11.032.001        | 6.384.176         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                                                                      | 12.962.763        | 6.151.765         |
| Chuyển lỗ                                                                                                                        | -                 | 10.173.221        |
| <b>Lợi nhuận tính thuế</b>                                                                                                       | <b>39.628.771</b> | <b>17.405.768</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước                                                                                    | 1.671.732         | 1.083.206         |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam   | (5.672)           | 114.386           |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài | -                 | 933.200           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài                                                                 | 3.599.190         | 1.292.712         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước                                                                 | 5.588.067         | 2.279.284         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>                                             | <b>10.853.317</b> | <b>5.702.788</b>  |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2023: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.



Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 30.683.930 USD (năm 2023: 26.644.905 USD) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

|          | Công ty mẹ        | PVD Deepwater     | Lỗ tính thuế Tổng |                        |
|----------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
|          | USD               | USD               | USD               | VND tương đương        |
| 2025     | 1.530.525         | 663.493           | 2.194.018         | 44.467.052.544         |
| 2026 (*) | 6.692.676         | 1.096.825         | 7.789.501         | 178.219.837.817        |
| 2027 (*) | 6.977.579         | 4.149.957         | 11.127.536        | 257.174.396.081        |
| 2028     | -                 | 4.561.693         | 4.561.693         | 106.177.968.788        |
| 2029     | 3.808.657         | 1.202.525         | 5.011.182         | 125.051.979.032        |
|          | <b>19.009.437</b> | <b>11.674.493</b> | <b>30.683.930</b> | <b>711.091.234.262</b> |

(\*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

### 39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                           | Năm nay<br>USD | Năm trước<br>USD |
|-------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ    | 28.070.143     | 24.704.612       |
| Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi | (5.714.585)    | (5.676.339)      |
| Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu      | 22.355.558     | 19.028.273       |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | 555.880.006    | 555.880.006      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>           | <b>0,040</b>   | <b>0,034</b>     |

### 40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

|                                                                                                          | Năm nay<br>USD | Năm trước<br>USD |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 1.361.619      | 1.558.501        |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
| Trong vòng một năm             | 1.199.073          | 1.312.532         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 2.042.589          | 2.704.533         |
| Sau năm năm                    | 1.044.741          | 1.102.523         |
|                                | <b>4.286.403</b>   | <b>5.119.588</b>  |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

#### **Cam kết bảo lãnh**

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 USD.

#### **41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

##### **Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

##### **Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                         | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                         | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
| Các khoản vay                           | 120.735.373        | 138.747.285       |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 87.254.694         | 93.689.666        |
| Nợ thuần                                | 33.480.679         | 45.057.619        |
| Vốn chủ sở hữu                          | 635.710.730        | 618.694.250       |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <b>0,05</b>        | <b>0,07</b>       |

##### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.





**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | <b>USD</b>         | <b>USD</b>         |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                    |                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 87.254.694         | 93.689.666         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 145.072.075        | 90.407.406         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 30.503.638         | 53.082.421         |
|                                      | <b>262.830.407</b> | <b>237.179.493</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                    |                    |
| Các khoản vay                        | 120.735.373        | 138.747.285        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 54.156.426         | 30.824.594         |
| Chi phí phải trả                     | 46.474.747         | 30.301.833         |
|                                      | <b>221.366.546</b> | <b>199.873.712</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                       | Tài sản            |                   | Công nợ            |                   |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                       | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
| Đô la Mỹ ("USD")<br>(các công ty con) | 12.153.971         | 7.754.007         | 14.642.501         | 25.919.968        |
| Đồng Việt Nam ("VND")<br>(Công ty mẹ) | 44.772.721         | 97.194.630        | 2.662.934          | 4.245.636         |
| Dinar Algeria ("DZD")                 | 258.178            | 414.661           | 42.032             | 10.583            |
| Đô la Singapore ("SGD")               | 22.419             | 43.811            | 205.416            | 202.819           |
| Euro ("EUR")                          | 1.492.571          | 3.092             | 228.993            | 342.371           |
| Baht Thái ("THB")                     | 221                | 65                | 4.191              | 148.583           |
| Bảng Anh ("GBP")                      | 4.369              | 6.988             | 95.137             | 85.628            |
| Malaysia Ringgit ("MYR")              | 19.395             | 5.675.799         | 2.867.977          | 1.524.865         |
| Đô la Brunei ("BND")                  | -                  | 24.573            | 305.895            | 309.376           |
| Đô la Úc ("AUD")                      | -                  | -                 | 179                | 3.014             |
| Indonesia Rupian ("IDR")              | 18.506.721         | 13.031.220        | 1.399.126          | 322.475           |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2023: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 842.196 USD (năm 2023: 1.858.980 USD).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 56.972 USD (năm 2023: 83.019 USD).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 342.152 USD (năm 2023: 254.175 USD).

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 362.206 USD (năm 2023: 416.242 USD).



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>USD  | Từ 1 - 5 năm<br>USD | Sau 5 năm<br>USD    | Tổng<br>USD        |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                    |                     |                     |                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 87.254.694         | -                   | -                   | 87.254.694         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 132.419.103        | 12.652.972          | -                   | 145.072.075        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 30.503.638         | -                   | -                   | 30.503.638         |
|                                      | <b>250.177.435</b> | <b>12.652.972</b>   | <b>-</b>            | <b>262.830.407</b> |
| <b>Các khoản vay</b>                 | 20.090.244         | 43.408.062          | 57.237.067          | 120.735.373        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 54.156.426         | -                   | -                   | 54.156.426         |
| Chi phí phải trả                     | 45.293.984         | 1.180.763           | -                   | 46.474.747         |
|                                      | <b>119.540.654</b> | <b>44.588.825</b>   | <b>57.237.067</b>   | <b>221.366.546</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>130.636.781</b> | <b>(31.935.853)</b> | <b>(57.237.067)</b> | <b>41.463.861</b>  |

|                                      | Dưới 1 năm<br>USD  | Từ 1 - 5 năm<br>USD | Sau 5 năm<br>USD    | Tổng<br>USD        |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                    |                    |                     |                     |                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 93.689.666         | -                   | -                   | 93.689.666         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 86.092.498         | 4.314.908           | -                   | 90.407.406         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 53.082.421         | -                   | -                   | 53.082.421         |
|                                      | <b>232.864.585</b> | <b>4.314.908</b>    | <b>-</b>            | <b>237.179.493</b> |
| <b>Các khoản vay</b>                 | 22.979.768         | 46.682.921          | 69.084.596          | 138.747.285        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 30.824.594         | -                   | -                   | 30.824.594         |
| Chi phí phải trả                     | 29.121.070         | 1.180.763           | -                   | 30.301.833         |
|                                      | <b>82.925.432</b>  | <b>47.863.684</b>   | <b>69.084.596</b>   | <b>199.873.712</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>149.939.153</b> | <b>(43.548.776)</b> | <b>(69.084.596)</b> | <b>37.305.781</b>  |

#### 42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u>                                                                                 | <u>Mối quan hệ</u>                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam                                                            | Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty                                                            | Công ty liên doanh                         |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/<br>hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                                         | Năm nay<br>USD     | Năm trước<br>USD  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                     |                    |                   |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>3.439.440</b>   | <b>5.807.999</b>  |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                    |                   |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                                         | 13.262             | 1.656.070         |
| - Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)                                                      | 716.330            | 1.378.688         |
| - Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)                                             | 463.321            | 4.138             |
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)                                                            | 506.469            | 555.241           |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>116.830.332</b> | <b>56.970.578</b> |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                    |                   |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)                                                                  | 14.055.793         | 11.324.110        |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long                                                               | 16.424.265         | 121.212           |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long                                                                 | 5.129.256          | 4.478.852         |
| - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)                                                     | 4.987.261          | 275.304           |
| - Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh                                   | 3.267.948          | 5.673.857         |
| - Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước                                       | 45.743.512         | 17.242.291        |
| - Công ty Điều hành chung Thăng Long                                                                    | 5.778.189          | 7.459.302         |
| - Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                              | 7.950.687          | 1.030.257         |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

|                                                                     | <b>Năm nay</b>   | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                     | <b>USD</b>       | <b>USD</b>       |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                      | <b>3.111.822</b> | <b>2.393.362</b> |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i> |                  |                  |
| - PVD-Baker Hughes                                                  | 2.255.836        | 2.230.058        |

|                                                                                                         | <b>Năm nay</b>   | <b>Năm trước</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                                                         | <b>USD</b>       | <b>USD</b>       |
| <b>Mua hàng và dịch vụ</b>                                                                              |                  |                  |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>2.075.739</b> | <b>1.748.015</b> |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>                                     |                  |                  |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí               | 1.464.073        | 1.377.751        |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>1.894.308</b> | <b>2.471.279</b> |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>                                     |                  |                  |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu                                                     | 149.629          | 1.206.238        |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn                                                                          | 980.641          | 1.095.644        |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                                                             | 669.475          | -                |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>2.345.285</b> | <b>1.163.940</b> |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>                                     |                  |                  |
| - PVD-Expro                                                                                             | 2.073.615        | 1.100.343        |

|                                                                     |                  |                  |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Lợi nhuận nhận từ liên doanh</b>                                 |                  |                  |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                      | <b>2.390.509</b> | <b>1.554.644</b> |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i> |                  |                  |
| - PVD-Baker Hughes                                                  | 2.390.509        | 1.554.644        |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                                                                                         | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                                                                         | <b>USD</b>         | <b>USD</b>        |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                                               |                    |                   |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>1.456.904</b>   | <b>3.369.328</b>  |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                         |                    |                   |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                                         | 24.016             | 1.036.053         |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>33.388.850</b>  | <b>10.494.477</b> |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                         |                    |                   |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)                                                                  | 2.671.604          | 1.257.546         |
| - Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước                                       | 15.059.889         | 3.868.147         |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long                                                                 | 1.890.000          | 1.820.666         |
| - Công ty Điều hành chung Thăng Long                                                                    | 3.538.630          | 860.022           |
| - Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                              | 2.500.858          | 391.782           |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>2.251.449</b>   | <b>1.146.592</b>  |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                         |                    |                   |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 1.438.362          | 1.081.358         |
|                                                                                                         | <b>37.097.203</b>  | <b>15.010.397</b> |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                 |                    |                   |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>2.390.509</b>   | <b>-</b>          |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                         |                    |                   |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 2.390.509          | -                 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

|                                                                                                         | Số cuối năm<br>USD | Số đầu năm<br>USD |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải trả</b>                                                                               |                    |                   |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>614.979</b>     | <b>428.100</b>    |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                    |                   |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí               | 560.395            | 416.384           |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>122.541</b>     | <b>125.163</b>    |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                    |                   |
| - Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)                                          | 4.877              | 104.774           |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>1.081.123</b>   | <b>621.544</b>    |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                    |                   |
| - PVD-Expro                                                                                             | 841.323            | 614.251           |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 231.624            | -                 |
|                                                                                                         | <b>1.818.643</b>   | <b>1.174.807</b>  |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

|                                            | Năm nay<br>USD | Năm trước<br>USD |
|--------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   |                |                  |
| Ông Mai Thế Toàn                           | 57.222         | 43.451           |
| Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2024)     | 31.345         | 43.909           |
| Ông Nguyễn Xuân Cường                      | 57.668         | 43.909           |
| Ông Vũ Thụy Tường                          | 66.047         | 55.953           |
| Ông Văn Đức Tờng                           | 6.481          | 5.069            |
| Ông Nguyễn Văn Toàn                        | 6.481          | 5.069            |
| Ông Hoàng Xuân Quốc                        | 6.481          | 5.069            |
| Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/07/2024)    | 19.073         | -                |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                   |                |                  |
| Ông Đào Ngọc Anh                           | -              | 27.795           |
| Ông Hồ Vũ Hải                              | 73.219         | 62.209           |
| Ông Đỗ Danh Rạng                           | 74.274         | 62.121           |
| Ông Nguyễn Công Đoàn                       | 70.841         | 59.305           |
| Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/06/2024)   | 46.649         | 61.403           |
| Ông Đinh Quang Nhựt                        | 82.517         | 70.082           |
| Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/07/2024) | 20.177         | -                |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                       |                |                  |
| Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)    | 28.419         | -                |
| Ông Nguyễn Bình Hợp                        | 3.379          | 3.548            |
| Ông Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/04/2024) | 28.683         | 46.424           |
| Ông Nguyễn Văn Tài                         | 14.677         | 20.205           |
| <b>Kế toán trưởng</b>                      |                |                  |
| Ông Nguyễn Ngọc Trường                     | 68.313         | 56.959           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>761.946</b> | <b>672.480</b>   |

500-Đ  
**NHÂN**  
**TY T**  
**M TOÁ**  
**IT**  
**T NA**  
**P. HỒ C**



**43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 24.999.801 USD (năm 2023: 18.141.578 USD) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 247.782 USD (năm 2023: 170.589 USD) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và đã bao gồm số tiền 162.512 USD (năm trước: không có) là số tiền ứng trước mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.753.911 USD (năm 2023: 383.350 USD) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 5.693.505 USD (năm 2023: 659.751 USD), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

**44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN  
DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam  
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI  
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                                      | <u>TRANG</u> |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                                        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                                        | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT                        | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                                  | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM | 9 - 53       |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                                                    |
|-----------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Mai Thế Toàn      | Chủ tịch                                           |
| Ông Đỗ Đức Chiến      | Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Thành viên                                         |
| Ông Nguyễn Thế Sơn    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)     |
| Ông Vũ Thụy Tường     | Thành viên                                         |
| Ông Nguyễn Văn Toàn   | Thành viên độc lập                                 |
| Ông Văn Đức Tờng      | Thành viên độc lập                                 |
| Ông Hoàng Xuân Quốc   | Thành viên độc lập                                 |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                                                         |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Tổng Giám đốc                                           |
| Ông Hồ Vũ Hải         | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Đỗ Danh Rạng      | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Công Đoàn  | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Đinh Quang Nhựt   | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Đình Dương | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Thế Sơn    | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Số: 0307 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 12 tháng 3 năm 2025 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Hoàng Quốc Trí**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4773-2024-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>7.782.381.355.167</b>  | <b>6.927.879.980.560</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>2.203.268.278.194</b>  | <b>2.256.047.157.280</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.895.198.629.149         | 2.186.313.331.440         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 308.069.649.045           | 69.733.825.840            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>770.247.363.138</b>    | <b>1.278.224.697.680</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 770.247.363.138           | 1.278.224.697.680         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>3.469.317.637.527</b>  | <b>2.313.956.884.400</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 2.723.586.217.779         | 1.719.317.755.120         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 125.602.867.674           | 240.849.532.560           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 691.251.654.969           | 425.000.248.960           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 6           | (71.123.102.895)          | (71.210.652.240)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>1.215.947.183.667</b>  | <b>999.895.512.000</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.351.772.262.165         | 1.137.481.889.600         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (135.825.078.498)         | (137.586.377.600)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>123.600.892.641</b>    | <b>79.755.729.200</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 16.468.121.427            | 37.784.939.360            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 102.728.668.551           | 40.182.609.040            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 4.404.102.663             | 1.788.180.800             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>15.832.176.406.056</b> | <b>14.704.968.227.040</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>319.500.195.972</b>    | <b>103.902.984.640</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 319.500.195.972           | 103.902.984.640           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>12.860.927.344.986</b> | <b>13.115.351.781.280</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 12.699.952.977.516        | 12.950.566.249.040        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 26.578.381.033.464        | 25.490.804.674.720        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (13.878.428.055.948)      | (12.540.238.425.680)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 160.974.367.470           | 164.785.532.240           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 342.032.824.818           | 327.647.289.200           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (181.058.457.348)         | (162.861.756.960)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>1.222.347.781.896</b>  | <b>9.226.059.360</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 12          | 1.222.347.781.896         | 9.226.059.360             |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>681.384.574.209</b>    | <b>666.088.655.120</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh             | 252        | 13          | 681.384.574.209           | 666.088.655.120           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>748.016.508.993</b>    | <b>810.398.746.640</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 14          | 487.028.233.233           | 590.797.695.040           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 15          | 260.988.275.760           | 219.601.051.600           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>23.614.557.761.223</b> | <b>21.632.848.207.600</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>7.562.215.436.820</b>  | <b>6.734.690.667.600</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>4.124.097.177.363</b>  | <b>3.146.135.991.040</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 16          | 1.172.639.294.571         | 569.419.182.080           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 17          | 48.704.229.804            | 263.391.759.680           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 18          | 160.044.196.383           | 93.707.922.000            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 194.298.162.672           | 125.894.309.520           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 19          | 1.143.718.389.984         | 701.235.365.600           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 20          | 381.073.118.157           | 375.423.502.160           |
| 7. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 21          | 507.298.751.244           | 553.352.813.440           |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 22          | 352.669.606.560           | 329.498.222.480           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 163.651.427.988           | 134.212.914.080           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>3.438.118.259.457</b>  | <b>3.588.554.676.560</b>  |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                                   | 333        | 19          | 29.815.446.513            | 28.432.773.040            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 20          | 474.522.246.216           | 473.516.055.040           |
| 3. Vay dài hạn                                                | 338        | 23          | 2.541.390.152.379         | 2.787.681.809.360         |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 24          | 312.624.272.919           | 220.314.349.360           |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | 25          | 79.766.141.430            | 78.609.689.760            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>16.052.342.324.403</b> | <b>14.898.157.540.000</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>16.052.342.324.403</b> | <b>14.898.157.540.000</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 5.562.960.060.000         | 5.562.960.060.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 5.562.960.060.000         | 5.562.960.060.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 2.434.086.374.663         | 2.434.086.374.663         |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |             | (20.948.559.850)          | (20.948.559.850)          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | 2.792.241.545.827         | 2.206.837.331.099         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 4.012.253.033.539         | 3.784.367.536.054         |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 1.021.741.898.048         | 693.559.803.718           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 693.559.803.718           | 435.921.739.099           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 328.182.094.330           | 257.638.064.619           |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        | 27          | 250.007.972.176           | 237.294.994.316           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>23.614.557.761.223</b> | <b>21.632.848.207.600</b> |



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                    |           |             |                          |                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01        |             | 9.289.871.699.307        | 5.804.412.484.923        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02        |             | (1.812.391.761)          | -                        |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>                  | <b>10</b> |             | <b>9.288.059.307.546</b> | <b>5.804.412.484.923</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                            | 11        | 31          | 7.533.882.511.644        | 4.498.918.879.611        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>                 | <b>20</b> |             | <b>1.754.176.795.902</b> | <b>1.305.493.605.312</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21        | 33          | 151.936.733.589          | 134.219.305.233          |
| 7. Chi phí tài chính                                                               | 22        | 34          | 400.242.559.254          | 392.052.837.813          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23        |             | 237.839.369.526          | 250.499.968.602          |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh                                               | 24        | 13          | 48.703.444.830           | 66.137.035.575           |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                | 25        |             | 34.726.143.132           | 24.149.229.741           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26        | 35          | 600.492.942.054          | 522.515.095.908          |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>      | <b>30</b> |             | <b>919.355.329.881</b>   | <b>567.132.782.658</b>   |
| 12. Thu nhập khác                                                                  | 31        | 36          | 77.648.609.910           | 155.300.348.463          |
| 13. Chi phí khác                                                                   | 32        | 37          | 59.793.738.042           | 64.053.858.921           |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                               | <b>40</b> |             | <b>17.854.871.868</b>    | <b>91.246.489.542</b>    |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                            | <b>50</b> |             | <b>937.210.201.749</b>   | <b>658.379.272.200</b>   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 51        | 38          | 269.824.313.937          | 135.002.100.324          |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                   | 52        | 15          | (30.584.822.613)         | (22.565.008.908)         |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>                  | <b>60</b> |             | <b>697.970.710.425</b>   | <b>545.942.180.784</b>   |
| <i>Phân bổ cho:</i>                                                                |           |             |                          |                          |
| - Cổ đông của Công ty mẹ                                                           | 61        |             | 697.851.813.973          | 584.832.279.876          |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh | 62        | 27          | 118.896.452              | (38.890.099.092)         |
| 19. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                | <b>70</b> | <b>39</b>   | <b>1.000</b>             | <b>810</b>               |



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số | Năm nay             | Năm trước           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                              | 01    | 937.210.201.749     | 658.379.272.200     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                         |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                             | 02    | 883.531.324.989     | 856.743.293.328     |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03    | 75.472.253.109      | 66.093.879.696      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 18.236.811.411      | 9.353.983.509       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (111.172.350.777)   | (135.715.107.411)   |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06    | 237.839.369.526     | 250.499.968.602     |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                            | 07    | 19.304.722.759      | 12.243.327.089      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08    | 2.060.422.332.766   | 1.717.598.617.013   |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                          | 09    | (1.228.820.483.457) | (197.882.299.251)   |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                | 10    | (156.519.759.495)   | (60.897.561.504)    |
| Thay đổi các khoản phải trả                                                          | 11    | 587.368.994.181     | 293.137.550.940     |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                           | 12    | 153.249.916.470     | 63.988.095.327      |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14    | (44.802.903.096)    | (33.246.077.124)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    | (213.840.723.033)   | (79.181.000.613)    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17    | (120.162.287.265)   | (87.458.052.006)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 20    | 1.036.895.087.071   | 1.616.059.272.782   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                | 21    | (1.371.364.408.053) | (148.568.930.913)   |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | 22    | 1.310.547.615       | 3.050.644.818       |
| 3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    | (1.101.089.999.748) | (1.889.960.981.336) |
| 4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    | 1.651.468.571.463   | 1.036.207.999.104   |
| 5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 61.834.875.864      | 105.119.175.291     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 30    | (757.840.412.859)   | (894.152.093.036)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                | 33    | 27.071.565.537      | 22.355.621.223      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                               | 34    | (462.170.763.312)   | (608.566.190.505)   |
| 3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36    | (3.490.427.500)     | (3.490.427.500)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | 40    | (438.589.625.275)   | (589.700.996.782)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                                        | 50    | (159.534.951.063)   | 132.206.182.964     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                     | 60    | 2.256.047.157.280   | 2.078.586.541.400   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61    | (472.010.946)       | (1.147.122.561)     |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo                                              | 62    | 107.228.082.923     | 46.401.555.477      |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)                                   | 70    | 2.203.268.278.194   | 2.256.047.157.280   |



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Trong năm, Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.



- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 517 người và 1.642 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 439 người và 1.485 người).

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater



bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết % | Số cuối năm                     |                                            |                    | Giá trị khoản đầu tư USD | Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết % | Số đầu năm                      |                                            |  | Giá trị khoản đầu tư USD |
|-----------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|--|--------------------------|
|                 |                            | Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ) | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) |                    |                          |                            | Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ) | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) |  |                          |
|                 |                            |                                 |                                            |                    |                          |                            |                                 |                                            |  |                          |
| PVD Offshore    | 100                        | 130.000.000.000 VND             | 130.000.000.000 VND                        | 6.748.980          | 100                      | 130.000.000.000 VND        | 130.000.000.000 VND             | 6.748.980                                  |  |                          |
| PVD Well        | 100                        | 80.000.000.000 VND              | 80.000.000.000 VND                         | 4.081.469          | 100                      | 80.000.000.000 VND         | 80.000.000.000 VND              | 4.081.469                                  |  |                          |
| PVD Logging     | 100                        | 80.000.000.000 VND              | 80.000.000.000 VND                         | 4.236.959          | 100                      | 80.000.000.000 VND         | 80.000.000.000 VND              | 4.236.959                                  |  |                          |
| PVD Tech        | 100                        | 450.000.000.000 VND             | 450.000.000.000 VND                        | 21.049.065         | 100                      | 450.000.000.000 VND        | 450.000.000.000 VND             | 21.049.065                                 |  |                          |
| PVD Training    | 51.8                       | 28.958.670.000 VND              | 28.958.670.000 VND                         | 1.096.066          | 51.8                     | 28.958.670.000 VND         | 28.958.670.000 VND              | 1.096.066                                  |  |                          |
| PVD Deepwater   | 100                        | 764.000.000.000 VND             | 764.000.000.000 VND                        | 39.692.090         | 100                      | 764.000.000.000 VND        | 764.000.000.000 VND             | 39.692.090                                 |  |                          |
| PVD Overseas    | 81.6                       | 66.698.050 USD                  | 66.698.050 USD                             | 54.400.000         | 81.6                     | 66.698.050 USD             | 66.698.050 USD                  | 54.400.000                                 |  |                          |
|                 |                            |                                 |                                            | <b>131.304.629</b> |                          |                            |                                 |                                            |  | <b>131.304.629</b>       |

#### **Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.



Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài.

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.080 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 24.861 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:



**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Góp vốn liên doanh**

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

|                      | Số năm |
|----------------------|--------|
| Giàn PV DRILLING I   | 20     |
| Giàn PV DRILLING II  | 35     |
| Giàn PV DRILLING III | 35     |
| Giàn PV DRILLING V   | 20     |
| Giàn PV DRILLING VI  | 35     |
| Giàn PV DRILLING 11  | 10     |

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 05 |
| Phương tiện vận tải        | 7 - 12 |
| Tài sản khác               | 3 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.



**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của năm tài chính đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.



#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                        | 7.854.904.323            | 3.815.138.880            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.887.343.724.826        | 2.182.498.192.560        |
| Các khoản tương đương tiền      | 308.069.649.045          | 69.733.825.840           |
|                                 | <b>2.203.268.278.194</b> | <b>2.256.047.157.280</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 13.015.075.987 VND (bao gồm 488.280 USD và 685.517.707 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (\*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.369.088.984 VND, bao gồm 488.281 USD và 611.282.504 VND).



(\*) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) đã chính thức được chuyển giao về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB Bank) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2024 và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) từ ngày 18 tháng 12 năm 2024.

5. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                    | Số cuối năm     |                       | Số đầu năm        |                       |
|--------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                    | VND<br>Giá gốc  | VND<br>Giá trị ghi sổ | VND<br>Giá gốc    | VND<br>Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 770.247.363.138 | 770.247.363.138       | 1.278.224.697.680 | 1.278.224.697.680     |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 4.762.952 USD, tương ứng 120.269.289.772 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.994.572 USD, tương ứng 120.269.289.772 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                 | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                 | VND                      | VND                      |
| PT. Jimmulya                                                    | 458.561.344.404          | 397.648.499.360          |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước | 397.372.200.960          | 93.144.979.760           |
| MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD                                    | 387.555.044.554          | 185.392.305.280          |
| Petronas Carigali Overseas SDN.BHD                              | 313.686.567.086          | 76.880.408.640           |
| Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD                          | 286.987.428.801          | 233.502.531.920          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                              | 879.423.631.974          | 732.749.030.160          |
|                                                                 | <b>2.723.586.217.779</b> | <b>1.719.317.755.120</b> |
| <b>Trong đó</b>                                                 |                          |                          |
| <b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>                    | <b>936.741.472.953</b>   | <b>361.450.359.760</b>   |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)                                | <b>936.741.472.953</b>   | <b>361.450.359.760</b>   |

|                                                                                                                                      | Số cuối năm             |                         | Số đầu năm              |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                      | Nợ quá hạn<br>(Giá gốc) | VND<br>Dự phòng         | Nợ quá hạn<br>(Giá gốc) | VND<br>Dự phòng         |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:</b> |                         |                         |                         |                         |
| Destini Oil Services Sdn Bhd                                                                                                         | 26.431.332.744          | (26.431.332.744)        | 27.613.595.520          | (27.613.595.520)        |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước                                                                      | 25.468.183.851          | (24.677.448.786)        | 23.927.862.560          | (23.734.933.600)        |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                                                                               | 10.008.461.109          | (10.008.461.109)        | 9.725.839.760           | (9.659.788.320)         |
| Các khách hàng khác                                                                                                                  | 14.563.893.015          | (10.005.860.256)        | 15.613.664.640          | (10.202.334.800)        |
|                                                                                                                                      | <b>76.471.870.719</b>   | <b>(71.123.102.895)</b> | <b>76.880.962.480</b>   | <b>(71.210.652.240)</b> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                           | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                    |
| National Oilwell Varco, L.P.              | 29.578.748.437         | 10.025.251.925         |
| Baker Hughes Energy Technology Uk Ltd     | -                      | 175.511.173.600        |
| Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác | 96.024.119.237         | 55.313.107.035         |
|                                           | <b>125.602.867.674</b> | <b>240.849.532.560</b> |

8. PHẢI THU KHÁC

|                                                                           | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                           | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                        |                        |                        |
| Phải thu lãi tiền gửi                                                     | 9.176.263.902          | 9.231.068.000          |
| Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh<br>(xem tại Thuyết minh số 42) | 60.362.742.759         | -                      |
| Phải thu người lao động                                                   | 509.363.172            | 654.398.080            |
| Các khoản ký quỹ                                                          | 53.947.296.942         | 69.750.922.640         |
| Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia                              | 513.348.032.310        | 304.873.629.200        |
| Phải thu khác                                                             | 53.907.955.884         | 40.490.231.040         |
|                                                                           | <b>691.251.654.969</b> | <b>425.000.248.960</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                         |                        |                        |
| Các khoản ký quỹ                                                          | 317.326.261.629        | 103.902.984.640        |
| Trong đó:                                                                 |                        |                        |
| + Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng<br>Pertamina                   | 201.120.890.958        | -                      |
| + Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng<br>Petronas Carigali Sdn Bhd   | 93.815.040.300         | 89.464.424.000         |
| + Các khoản ký quỹ khác                                                   | 22.390.330.371         | 14.438.560.640         |
| Phải thu khác                                                             | 2.173.934.343          | -                      |
|                                                                           | <b>319.500.195.972</b> | <b>103.902.984.640</b> |

9. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
| Hàng mua đang đi đường               | 49.121.881.344           | -                        | 19.468.583.680           | -                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.193.596.311.519        | (132.592.748.490)        | 1.007.504.599.360        | (135.041.747.680)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 23.062.672.587           | (10.075.149)             | 18.097.950.080           | (3.587.920)              |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 33.886.791.498           | -                        | -                        | -                        |
| Hàng hoá                             | 52.071.147.642           | (3.222.254.859)          | 52.673.964.560           | -                        |
| Hàng gửi đi bán                      | 33.457.575               | -                        | 39.736.791.920           | (2.541.042.000)          |
|                                      | <b>1.351.772.262.165</b> | <b>(135.825.078.498)</b> | <b>1.137.481.889.600</b> | <b>(137.586.377.600)</b> |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã tiến hành hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.761.299.102 VND từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2023: hoàn nhập 535.622.720 VND).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND          | Tổng<br>VND               |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                              |                               |                      |                           |
| Số dư đầu năm                        | 445.704.594.160                      | 24.859.460.377.360            | 93.080.926.960               | 90.905.491.600                | 1.653.284.640        | 25.490.804.674.720        |
| Tăng trong năm                       | 6.907.156.491                        | 129.460.002.933               | 3.730.542.216                | 3.311.858.115                 | 2.813.245.899        | 146.222.805.654           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 12.984.775.995                       | 13.984.660.554                | -                            | -                             | -                    | 26.969.436.549            |
| Tăng khác                            | -                                    | -                             | 144.740.742                  | -                             | -                    | 144.740.742               |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (79.057.980)                         | (4.798.222.722)               | (3.160.280.598)              | (5.088.524.619)               | -                    | (13.126.085.919)          |
| Giảm khác                            | -                                    | (8.079.825)                   | (353.995.779)                | (15.861.318)                  | -                    | (377.936.922)             |
| Chênh lệch tỷ giá                    | 15.823.608.092                       | 905.316.777.665               | 3.633.692.636                | 2.930.289.605                 | 39.030.642           | 927.743.398.640           |
| Số dư cuối năm                       | 481.341.076.758                      | 25.903.415.515.965            | 97.075.626.177               | 92.043.253.383                | 4.505.561.181        | 26.578.381.033.464        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                              |                               |                      |                           |
| Số dư đầu năm                        | 227.333.067.360                      | 12.160.160.115.040            | 74.095.845.600               | 77.377.540.240                | 1.271.857.440        | 12.540.238.425.680        |
| Khấu hao trong năm                   | 11.632.785.093                       | 869.123.579.937               | 7.097.616.612                | 2.296.534.875                 | 598.205.382          | 890.748.721.899           |
| Tăng khác                            | -                                    | -                             | 943.872.726                  | 4.102.065                     | -                    | 947.974.791               |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (79.057.980)                         | (4.607.041.632)               | (3.096.860.187)              | (5.088.524.619)               | -                    | (12.871.484.418)          |
| Giảm khác                            | -                                    | -                             | (248.759.166)                | (811.388.457)                 | -                    | (1.060.147.623)           |
| Chênh lệch tỷ giá                    | 5.738.858.538                        | 449.106.551.699               | 2.934.761.979                | 2.605.303.868                 | 39.089.535           | 460.424.565.619           |
| Số dư cuối năm                       | 244.625.653.011                      | 13.473.783.205.044            | 81.726.477.564               | 76.383.567.972                | 1.909.152.357        | 13.878.428.055.948        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                              |                               |                      |                           |
| Tại ngày đầu năm                     | <b>218.371.526.800</b>               | <b>12.699.300.262.320</b>     | <b>18.985.081.360</b>        | <b>13.527.951.360</b>         | <b>381.427.200</b>   | <b>12.950.566.249.040</b> |
| Tại ngày cuối năm                    | <b>236.715.423.747</b>               | <b>12.429.632.310.921</b>     | <b>15.349.148.613</b>        | <b>15.659.685.411</b>         | <b>2.596.408.824</b> | <b>12.699.952.977.516</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.838.964.123.838 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.008.682.611.840 VND) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV DRILLING V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 286.988.614.828 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 334.820.050.636 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.232.330.411.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.045.417.934.501 VND).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 18.398.745.366 VND là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2023: 18.741.300.578 VND).

Theo Nghị quyết số 01/11/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 đã hết khấu hao và toàn bộ các trang thiết bị, vật tư của giàn, việc bàn giao giàn khoan đất liền cho bên mua dự kiến sẽ hoàn tất vào tháng 3 năm 2025.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                          |                 |
| Số dư đầu năm                 | 202.643.795.200          | 125.003.494.000          | 327.647.289.200 |
| Tăng trong năm                | -                        | 2.107.640.997            | 2.107.640.997   |
| Thanh lý trong năm            | -                        | (40.100.793)             | (40.100.793)    |
| Chênh lệch tỷ giá             | 7.168.758.629            | 5.149.236.785            | 12.317.995.414  |
| Số dư cuối năm                | 209.812.553.829          | 132.220.270.989          | 342.032.824.818 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                          |                 |
| Số dư đầu năm                 | 51.962.352.400           | 110.899.404.560          | 162.861.756.960 |
| Khấu hao trong năm            | 3.898.652.298            | 7.641.923.346            | 11.540.575.644  |
| Thanh lý trong năm            | -                        | (40.100.793)             | (40.100.793)    |
| Chênh lệch tỷ giá             | 1.945.225.817            | 4.750.999.720            | 6.696.225.537   |
| Số dư cuối năm                | 57.806.230.515           | 123.252.226.833          | 181.058.457.348 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                          |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 150.681.442.800          | 14.104.089.440           | 164.785.532.240 |
| Tại ngày cuối năm             | 152.006.323.314          | 8.968.044.156            | 160.974.367.470 |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 95.299.221.094 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 88.939.448.493 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                     | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Giàn khoan PV Drilling VIII (*)     | 1.165.039.223.340  | -                 |
| Các công trình xây dựng cơ bản khác | 57.308.558.556     | 9.226.059.360     |
|                                     | 1.222.347.781.896  | 9.226.059.360     |

102  
NH  
TN  
TE  
M  
IM



(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 USD, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Hiện tại, giàn PV Drilling VIII đã về cảng hạ lưu PTSC (TP. Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào cuối quý III năm 2025.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

| Tên công ty<br>liên doanh | Vốn điều lệ<br>đăng ký | Tỷ lệ<br>sở hữu | Vốn điều lệ<br>đã góp | Giá gốc khoản đầu tư |                   |
|---------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
|                           | USD                    | %               | USD                   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND |
| BJ-PVD                    | 5.000.000              | 49              | 2.450.000             | 48.039.113.955       | 48.039.113.955    |
| PVD-Expro                 | 6.371.352              | 51              | 3.249.390             | 59.528.570.997       | 59.528.570.997    |
| PVD Tubulars              | 3.500.000              | 51              | 1.785.000             | 30.515.952.000       | 30.515.952.000    |
| PVD-Baker Hughes          | 20.000.000             | 51              | 10.200.000            | 211.753.000.000      | 211.753.000.000   |
| Vietubes                  | 3.707.300              | 51              | 1.890.723             | 86.637.631.068       | 86.637.631.068    |
| PVD-OSI                   | 5.000.000              | 51              | 2.550.000             | 53.111.400.000       | 53.111.400.000    |

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| BJ-PVD           | 96.249.186.198         | 90.391.552.160         |
| PVD-Expro        | 74.017.195.758         | 63.108.286.080         |
| PVD Tubulars     | 60.947.530.668         | 56.471.549.120         |
| PVD-Baker Hughes | 293.287.486.386        | 309.627.310.160        |
| Vietubes         | 102.792.124.314        | 95.601.814.000         |
| PVD-OSI          | 54.091.050.885         | 50.888.143.600         |
|                  | <b>681.384.574.209</b> | <b>666.088.655.120</b> |

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

|                     | Tại ngày<br>đầu năm    | Lợi nhuận trong<br>liên doanh | Lợi nhuận<br>được chia  | Chênh lệch tỷ<br>giá do chuyển<br>đổi báo cáo | Tại ngày<br>cuối năm   |
|---------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
|                     | VND                    | VND                           | VND                     | VND                                           | VND                    |
| BJ-PVD              | 90.391.552.160         | 1.439.352.456                 | -                       | 4.418.281.582                                 | 96.249.186.198         |
| PVD-Expro           | 63.108.286.080         | 10.908.932.217                | -                       | (22.539)                                      | 74.017.195.758         |
| PVD<br>Tubulars     | 56.471.549.120         | 1.703.077.944                 | -                       | 2.772.903.604                                 | 60.947.530.668         |
| PVD-Baker<br>Hughes | 309.627.310.160        | 28.518.500.598                | (60.362.730.078)        | 15.504.405.706                                | 293.287.486.386        |
| Vietubes            | 95.601.814.000         | 2.930.664.402                 | -                       | 4.259.645.912                                 | 102.792.124.314        |
| PVD-OSI             | 50.888.143.600         | 3.202.917.213                 | -                       | (9.928)                                       | 54.091.050.885         |
|                     | <b>666.088.655.120</b> | <b>48.703.444.830</b>         | <b>(60.362.730.078)</b> | <b>26.955.204.337</b>                         | <b>681.384.574.209</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 42.

#### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*) | 339.772.279.545        | 430.892.071.120        |
| Khác                                              | 147.255.953.688        | 159.905.623.920        |
|                                                   | <b>487.028.233.233</b> | <b>590.797.695.040</b> |

(\*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

#### 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

|                                                                                        | Chi phí khấu hao,<br>chi phí phải trả<br>và các khoản<br>dự phòng khác<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>chưa thực hiện<br>VND | Tổng<br>VND            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                                                    | 191.220.020.050                                                               | 144.416.290                                            | 191.364.436.340        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh<br>hợp nhất chuyển đổi sang<br>Đồng Việt Nam trong năm | 19.384.020.552                                                                | 3.180.988.356                                          | 22.565.008.908         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính sang<br>Đồng Việt Nam             | 5.578.879.078                                                                 | 92.727.274                                             | 5.671.606.352          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                                               | <b>216.182.919.680</b>                                                        | <b>3.418.131.920</b>                                   | <b>219.601.051.600</b> |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh<br>hợp nhất chuyển đổi sang Đồng<br>Việt Nam trong năm | 33.367.912.119                                                                | (2.783.089.506)                                        | 30.584.822.613         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính sang<br>Đồng Việt Nam             | 10.669.510.549                                                                | 132.890.998                                            | 10.802.401.547         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                                              | <b>260.220.342.348</b>                                                        | <b>767.933.412</b>                                     | <b>260.988.275.760</b> |



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                       | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                      |                          | VND                    |                        |
|                                       | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Baker Hughes Energy Technology UK Ltd | 169.118.825.010          | 169.118.825.010          | -                      | -                      |
| Borr Jack-up XXXII INC                | 132.344.445.307          | 132.344.445.307          | -                      | -                      |
| Các bên liên quan (chi tiết tại       | 45.922.554.393           | 45.922.554.393           | 28.289.352.560         | 28.289.352.560         |
| Thuyết minh số 42)                    |                          |                          |                        |                        |
| Các khoản phải trả người bán khác     | 825.253.469.861          | 825.253.469.861          | 541.129.829.520        | 541.129.829.520        |
|                                       | <b>1.172.639.294.571</b> | <b>1.172.639.294.571</b> | <b>569.419.182.080</b> | <b>569.419.182.080</b> |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                             | VND                   | VND                    |
| Fluides Service Technologies                                                | 32.161.239.162        | -                      |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Lô 05.1A1 | -                     | 235.345.518.800        |
| Các khoản khách hàng ứng trước khác                                         | 16.542.990.642        | 28.046.240.880         |
|                                                                             | <b>48.704.229.804</b> | <b>263.391.759.680</b> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

|                                | Số đầu năm            | Số phải nộp/khấu trừ   | Số đã nộp/khấu trừ     | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | Số cuối năm            |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
|                                | VND                   | VND                    | VND                    | VND                                               | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng          | 3.670.610.720         | 118.700.012.967        | 100.229.433.573        | (207.161.474)                                     | 21.934.028.640         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | 120.400               | 40.309.550.817         | 40.309.699.983         | 28.766                                            | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 45.333.176.560        | 194.643.257.721        | 183.424.681.749        | 1.900.903.583                                     | 58.452.656.115         |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 19.106.492.720        | 268.786.764.963        | 237.151.639.683        | 221.339.005                                       | 50.962.957.005         |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                     | 37.879.611.816         | 37.879.611.816         | -                                                 | -                      |
| Các loại thuế khác             | 23.809.340.800        | 232.033.331.586        | 232.595.364.213        | 1.043.143.787                                     | 24.290.451.960         |
|                                | <b>91.919.741.200</b> | <b>892.352.529.870</b> | <b>831.590.431.017</b> | <b>2.958.253.667</b>                              | <b>155.640.093.720</b> |

Trong đó:

|                                          |                 |                 |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | (1.788.180.800) | (4.404.102.663) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 93.707.922.000  | 160.044.196.383 |

(\*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 11.478.309.369 VND (năm 2023: 8.635.451.790 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING II với số tiền là 25.776.506.325 VND (năm 2023: 24.636.893.541 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

Trong năm, Xí nghiệp điều hành khoan không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê thiết bị giàn PV DRILLING 11 (năm 2023: 3.846.767.808 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Algeria và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Algeria.

#### 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                          | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                       |                          |                        |
| Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan                         | 273.381.037.293          | 185.171.660.240        |
| Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 115.913.326.695          | 55.978.438.880         |
| Trích trước chi phí lãi vay                                              | 601.454.528.538          | 408.416.425.200        |
| Các khoản khác                                                           | 152.969.497.458          | 51.668.841.280         |
|                                                                          | <b>1.143.718.389.984</b> | <b>701.235.365.600</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                        |                          |                        |
| Trích trước chi phí lãi vay                                              | 29.815.446.513           | 28.432.773.040         |
|                                                                          | <b>29.815.446.513</b>    | <b>28.432.773.040</b>  |

#### 20. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                      | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                   |                        |                        |
| Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") | 183.751.476.498        | 200.854.940.160        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)                                    | 112.467.954.000        | -                      |
| Các khoản phải trả khác                                              | 84.853.687.659         | 174.568.562.000        |
|                                                                      | <b>381.073.118.157</b> | <b>375.423.502.160</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                    |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                         | -                      | 41.417.600             |
| Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh                 | 474.522.246.216        | 473.474.637.440        |
|                                                                      | <b>474.522.246.216</b> | <b>473.516.055.040</b> |

(\*) Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV Drilling 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc là 4.424.000 USD tương đương 111.710.424.000 VND. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối tháng 3 năm 2025.



21. VAY NGẮN HẠN

|                         | Số đầu năm             | Trong năm              |                          |                                                 | Số cuối năm            |
|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                    | VND                      | VND                                             | VND                    |
|                         | Giá trị                | Tăng                   | Giảm                     | Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo | Giá trị                |
| Vay ngắn hạn            | - 150.712.329.339      | (141.546.227.805)      | (107.608.296)            |                                                 | 9.058.493.238          |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 553.352.813.440        | 385.322.453.853        | (462.170.763.312)        | 21.735.754.025                                  | 498.240.258.006        |
| (Thuyết minh số 23)     |                        |                        |                          |                                                 |                        |
|                         | <u>553.352.813.440</u> | <u>536.034.783.192</u> | <u>(603.716.991.117)</u> | <u>21.628.145.729</u>                           | <u>507.298.751.244</u> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>a. PVD Deepwater</b>                                                                                              |                        |                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | -                      | 33.979.023.120         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") | 73.967.501.790         | 170.557.411.920        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")                     | 51.934.211.469         | 60.263.234.080         |
| <b>b. PVD Overseas</b>                                                                                               |                        |                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")                                                                  | 92.923.680.000         | 21.190.400.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | 181.807.200.000        | 173.376.000.000        |
| <b>c. PVD Tech</b>                                                                                                   |                        |                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | 9.058.493.238          | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")                                                                   | 94.185.472.470         | 93.977.545.760         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")                                                     | 3.422.192.277          | 9.198.560              |
|                                                                                                                      | <u>507.298.751.244</u> | <u>553.352.813.440</u> |

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 125.901.713.259 VND (tương đương 4.986.009 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 69.537.112.836 VND (tương đương 2.753.836 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 32.679.465.435 VND (tương đương 1.294.185 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 268.538.526.821 VND (tương đương 10.996.664 USD), lãi quá hạn là 103.116.689.445 VND (tương đương 4.222.633 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 47.628.276.669 VND (tương đương 1.950.380 USD)).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, MBV và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

• MB Bank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 363/MB-SGD1 ngày 16 tháng 9 năm 2024 của MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm 50% lãi phải trả bao gồm lãi vay, lãi phạt và phí phạt chưa thanh toán theo đề nghị miễn giảm lãi cho các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD nếu Công ty thực hiện tất toán toàn bộ khoản vay với Ngân hàng. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã thực hiện đã tất toán toàn bộ khoản vay với MB Bank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 698.314 USD. Khoản vay của MB Bank này được tất toán từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 300924/PVD-TCKT ngày 30 tháng 9 năm 2024 và một phần từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Trong năm 2024, Công ty đã sử dụng một phần nguồn tiền từ hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD để tất toán cho các khoản vay của Vietcombank và MB Bank - Chi nhánh Sở Giao dịch 1; Và nội dung này cũng đã được đề cập theo Công văn số 292/CV-PVD-DW ngày 4 tháng 11 năm 2024, thông báo về kết quả cuộc họp Ban Điều phối Dự án TAD tháng 10 năm 2024. Vào ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty đã gửi Công văn chính thức số 043/CV-PVD-DW đến các Bên BCC để được xem xét và phê duyệt cho việc thực hiện tất toán các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD từ nguồn tiền hoạt động của Dự án và một phần từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền (nếu nguồn tiền của Dự án không đủ). Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được sự phản hồi chính thức nào bằng văn bản từ các Bên BCC.

• MBV: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.

• Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.

• Vietcombank: Trong năm 2024, căn cứ theo Công văn số 13864/HCM-KHDN1 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Vietcombank thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền tối đa là 5.000.000.000 VND nếu Công ty tất toán khoản vay trước ngày 25 tháng 12 năm 2024. Theo đó, vào ngày 18 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản vay cho Vietcombank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 5.000.000.000 VND. Khoản vay của Vietcombank này được tất toán từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 274.730.880.000 VND (tương đương với 10.880.000 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 496.069.985.058 VND (tương đương với 19.645.558 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.749.505.637 VND (tương đương với 108.887 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 194.566.400.000 VND (tương đương với 8.080.000 USD), lãi là 295.876.042.300 VND (tương đương với 12.287.211 USD)). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 08 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: phần lãi vay được ân hạn là 29.815.446.513 VND (tương đương với 1.180.763 USD).



**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | Dự phòng<br>sửa chữa lớn tài<br>sản cố định | Dự phòng bảo<br>hành sản phẩm<br>hàng hóa | Dự phòng<br>trợ cấp<br>thời việc | Tổng                   |
|---------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                 | VND                                         | VND                                       | VND                              | VND                    |
| Số dư đầu năm                   | 303.553.972.960                             | -                                         | 25.944.249.520                   | 329.498.222.480        |
| Trích lập dự phòng<br>trong năm | 96.634.557.834                              | -                                         | 1.152.108.462                    | 97.786.666.296         |
| Sử dụng trong năm               | (133.910.469.987)                           | -                                         | (1.137.639.360)                  | (135.048.109.347)      |
| Chuyển từ dự phòng<br>dài hạn   | 69.346.428.126                              | 6.464.108.610                             | -                                | 75.810.536.736         |
| Hoàn nhập dự phòng<br>trong năm | (19.256.336.160)                            | -                                         | -                                | (19.256.336.160)       |
| Chênh lệch tỷ giá               | 3.528.711.158                               | (75.908.622)                              | 425.824.019                      | 3.878.626.555          |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>319.896.863.931</b>                      | <b>6.388.199.988</b>                      | <b>26.384.542.641</b>            | <b>352.669.606.560</b> |

**23. VAY DÀI HẠN**

|                                          | Số cuối năm              |  | Số đầu năm               |  |
|------------------------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|                                          | VND                      |  | VND                      |  |
| Các khoản vay dài hạn                    | 3.039.630.410.385        |  | 3.341.034.622.800        |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21) | (498.240.258.006)        |  | (553.352.813.440)        |  |
|                                          | <b>2.541.390.152.379</b> |  | <b>2.787.681.809.360</b> |  |

  

|             | Số đầu năm               | Trong năm             |                          |                                                       | Số cuối năm              |
|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|
|             | VND                      | VND                   |                          |                                                       | VND                      |
|             | Giá trị                  | Tăng                  | Giảm                     | Ảnh hưởng của<br>áp dụng tỷ giá<br>chuyển đổi báo cáo | Giá trị                  |
| Vay dài hạn | 2.787.681.809.360        | 17.905.464.003        | (385.322.453.853)        | 121.125.332.869                                       | 2.541.390.152.379        |
|             | <b>2.787.681.809.360</b> | <b>17.905.464.003</b> | <b>(385.322.453.853)</b> | <b>121.125.332.869</b>                                | <b>2.541.390.152.379</b> |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                                                                                      | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                      | VND                      | VND                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | -                        | 33.979.023.120           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") | 73.967.501.790           | 170.557.387.840          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")                   | 51.934.186.218           | 60.263.234.080           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")                                                                  | 306.824.901.000          | 328.595.680.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                                                   | 2.354.329.178.817        | 2.418.524.573.360        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")                                                                   | 249.152.450.283          | 328.921.386.080          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")                                                     | 3.422.192.277            | 193.338.320              |
|                                                                                                                      | <b>3.039.630.410.385</b> | <b>3.341.034.622.800</b> |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

| <b>Ngân hàng</b> | <b>Mục đích tài trợ xây dựng</b> | <b>Lãi suất %</b>                                                                                                          | <b>Hình thức đảm bảo</b>                                                         | <b>Dư nợ Đơn vị cuối năm</b> |     |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----|
| Vietinbank       | Giàn PV DRILLING V               | LIBOR 6 tháng + biên                                                                                                       | Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 73.967.501.790               | VND |
| MB Bank và MBV   | Giàn PV DRILLING V               | LIBOR 6 tháng + biên                                                                                                       | Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 51.934.186.218               | VND |
| Seabank          | Giàn PV DRILLING VI              | SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024) | Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay                                  | 306.824.901.000              | VND |
| Vietcombank      | Giàn PV DRILLING VI              | SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 16/06/2024), SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/06/2024 đến ngày 31/12/2024) | Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay                                  | 2.354.329.178.817            | VND |
| TP Bank          | Mua sắm tài sản cố định          | SOFR 3 tháng + biên                                                                                                        | Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)                                        | 249.152.450.283              | VND |
| Vietinbank (*)   | Mua sắm tài sản cố định          | 6,5%/năm                                                                                                                   | Tài sản cố định hình thành trong tương lai                                       | 3.422.192.277                | VND |
|                  |                                  |                                                                                                                            |                                                                                  | <b>3.039.630.410.385</b>     |     |

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCVDAT/HNCT924\_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                           | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Trong vòng một năm                                                        | 498.240.258.006            | 553.352.813.440           |
| Trong năm thứ hai                                                         | 279.414.864.747            | 296.286.364.080           |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                             | 816.682.108.815            | 827.838.373.600           |
| Sau năm năm                                                               | 1.445.293.178.817          | 1.663.557.071.680         |
|                                                                           | <b>3.039.630.410.385</b>   | <b>3.341.034.622.800</b>  |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (498.240.258.006)          | (553.352.813.440)         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                           | <b>2.541.390.152.379</b>   | <b>2.787.681.809.360</b>  |



24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

|                               | Dự phòng<br>sửa chữa lớn<br>tài sản cố định<br>VND | Dự phòng bảo<br>hành sản phẩm<br>hàng hóa<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                 | 213.940.252.960                                    | 6.374.096.400                                    | 220.314.349.360        |
| Trích lập dự phòng trong năm  | 154.827.172.893                                    | -                                                | 154.827.172.893        |
| Chuyển sang dự phòng ngắn hạn | (69.346.428.126)                                   | (6.464.108.610)                                  | (75.810.536.736)       |
| Chênh lệch tỷ giá             | 11.083.201.232                                     | 2.210.086.170                                    | 13.293.287.402         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>310.504.198.959</b>                             | <b>2.120.073.960</b>                             | <b>312.624.272.919</b> |

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

| Quỹ phát triển khoa học công nghệ<br>VND |                       |                                  |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                          | Khả dụng              | Đã hình thành<br>tài sản cố định | Tổng cộng             |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>               | <b>20.390.168.525</b> | <b>67.308.560.755</b>            | <b>87.698.729.280</b> |
| Tăng trong năm                           | 12.243.327.089        | 7.821.335.477                    | 20.064.662.566        |
| - Trích lập                              | 12.243.327.089        | -                                | 12.243.327.089        |
| - Hình thành tài sản cố định             | -                     | 7.821.335.477                    | 7.821.335.477         |
| Giảm trong năm                           | (8.526.805.477)       | (18.741.300.578)                 | (27.268.106.055)      |
| - Sử dụng                                | (8.526.805.477)       | -                                | (8.526.805.477)       |
| + Công ty Mẹ                             | (8.526.805.477)       | -                                | (8.526.805.477)       |
| - Khấu hao tài sản cố định               | -                     | (18.741.300.578)                 | (18.741.300.578)      |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi          | 114.611.303           | (2.000.207.334)                  | (1.885.596.031)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                 | <b>24.221.301.440</b> | <b>54.388.388.320</b>            | <b>78.609.689.760</b> |
| Tăng trong năm                           | 19.304.722.759        | 1.621.025.000                    | 20.925.747.759        |
| - Trích lập                              | 19.304.722.759        | -                                | 19.304.722.759        |
| - Hình thành tài sản cố định             | -                     | 1.621.025.000                    | 1.621.025.000         |
| Giảm trong năm                           | (1.955.995.270)       | (18.398.745.366)                 | (20.354.740.636)      |
| - Sử dụng                                | (1.955.995.270)       | -                                | (1.955.995.270)       |
| + Công ty Mẹ                             | (1.955.995.270)       | -                                | (1.955.995.270)       |
| - Khấu hao tài sản cố định               | -                     | (18.398.745.366)                 | (18.398.745.366)      |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi          | 73.238.494            | 512.206.053                      | 585.444.547           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                | <b>41.643.267.423</b> | <b>38.122.874.007</b>            | <b>79.766.141.430</b> |



**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

|                                      | Số cuối năm         |                          | Số đầu năm          |                          |
|--------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|                                      | Số lượng<br>cổ phần | VND                      | Số lượng<br>cổ phần | VND                      |
| <b>Số cổ phần được duyệt</b>         | <b>556.296.006</b>  | <b>5.562.960.060.000</b> | <b>556.296.006</b>  | <b>5.562.960.060.000</b> |
| <b>Số cổ phần đã phát hành</b>       |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông                    | 556.296.006         | 5.562.960.060.000        | 556.296.006         | 5.562.960.060.000        |
|                                      | <u>556.296.006</u>  | <u>5.562.960.060.000</u> | <u>556.296.006</u>  | <u>5.562.960.060.000</u> |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                  |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông                    | (416.000)           | (4.160.000.000)          | (416.000)           | (4.160.000.000)          |
|                                      | <u>(416.000)</u>    | <u>(4.160.000.000)</u>   | <u>(416.000)</u>    | <u>(4.160.000.000)</u>   |
| <b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b> |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông                    | 555.880.006         | 5.558.800.060.000        | 555.880.006         | 5.558.800.060.000        |
|                                      | <u>555.880.006</u>  | <u>5.558.800.060.000</u> | <u>555.880.006</u>  | <u>5.558.800.060.000</u> |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 20 tháng 2 năm 2025 nhóm đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành cổ đông lớn nắm giữ 27.934.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 5,0252% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

|                                                                   | Số lượng cổ phần  | Phần trăm sở hữu |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch</b> | <b>27.934.000</b> | <b>5,0252%</b>   |
| - Amersham Industries Limited                                     | 4.440.000         | 0,7988%          |
| - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company         | 3.500.000         | 0,6296%          |
| - Grinling International Limited                                  | 1.500.000         | 0,2698%          |
| - Hanoi Investments Holdings Limited                              | 6.041.000         | 1,0867%          |
| - Norges Bank                                                     | 7.525.000         | 1,3537%          |
| - Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]     | 268.000           | 0,0482%          |
| - Vietnam Enterprise Investments Limited                          | 2.600.000         | 0,4678%          |
| - Wareham Group Limited                                           | 2.060.000         | 0,3706%          |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|                                                  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần  | Cổ phiếu<br>quỹ         | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng                      |
|--------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
|                                                  | VND                       | VND                      | VND                     | VND                           | VND                      | VND                                     | VND                                | VND                       |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                       | <b>5.562.960.060.000</b>  | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(20.948.559.850)</b> | <b>1.846.657.584.332</b>      | <b>3.590.590.632.136</b> | <b>435.921.739.099</b>                  | <b>229.241.472.750</b>             | <b>14.078.509.303.130</b> |
| Cổ tức công bố                                   | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | -                                       | (3.490.427.500)                    | (3.490.427.500)           |
| Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái                    | -                         | -                        | -                       | 360.179.746.767               | -                        | 1.868.509.890                           | (1.476.556.029)                    | 360.571.700.628           |
| Lãi trong năm                                    | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | 545.942.180.784                         | -                                  | 545.942.180.784           |
| Phân phối quỹ                                    | -                         | -                        | -                       | -                             | 193.776.903.918          | (329.062.725.147)                       | (909.848.082)                      | (136.195.669.311)         |
| Phân bổ cho cổ đông<br>không kiểm soát           | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | (13.930.353.177)                        | 13.930.353.177                     | -                         |
| Phân phối cho các bên<br>BCC (Thuyết minh số 27) | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | 52.820.452.269                          | -                                  | 52.820.452.269            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                         | <b>5.562.960.060.000</b>  | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(20.948.559.850)</b> | <b>2.206.837.331.099</b>      | <b>3.784.367.536.054</b> | <b>693.559.803.718</b>                  | <b>237.294.994.316</b>             | <b>14.898.157.540.000</b> |
| Cổ tức công bố                                   | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | -                                       | (3.490.427.500)                    | (3.490.427.500)           |
| Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái                    | -                         | -                        | -                       | 585.404.214.728               | -                        | 603.799.107                             | (1.354.104.087)                    | 584.653.909.748           |
| Lãi trong năm                                    | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | 697.970.710.425                         | -                                  | 697.970.710.425           |
| Phân phối quỹ                                    | -                         | -                        | -                       | -                             | 227.885.497.485          | (370.273.518.750)                       | (317.723.580)                      | (142.705.744.845)         |
| Phân bổ cho cổ đông<br>không kiểm soát           | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | (17.875.233.027)                        | 17.875.233.027                     | -                         |
| Phân phối cho các bên<br>BCC (Thuyết minh số 27) | -                         | -                        | -                       | -                             | -                        | 17.756.336.575                          | -                                  | 17.756.336.575            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                        | <b>5.562.960.060.000</b>  | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(20.948.559.850)</b> | <b>2.792.241.545.827</b>      | <b>4.012.253.033.539</b> | <b>1.021.741.898.048</b>                | <b>250.007.972.176</b>             | <b>16.052.342.324.403</b> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 05/01/2025/NQ- HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.

| CLTG từ việc chuyển đổi<br>báo cáo tài chính của cơ<br>sở hoạt động nước ngoài | CLTG từ việc chuyển đổi<br>báo cáo tài chính của<br>các công ty con | Tổng                     |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| VND                                                                            | VND                                                                 | VND                      |
| (56.923.431.088)                                                               | 1.903.581.015.420                                                   | 1.846.657.584.332        |
| 15.577.047.057                                                                 | 344.602.699.710                                                     | 360.179.746.767          |
| <b>(41.346.384.031)</b>                                                        | <b>2.248.183.715.130</b>                                            | <b>2.206.837.331.099</b> |
| (30.497.709.669)                                                               | 615.901.924.397                                                     | 585.404.214.728          |
| <b>(71.844.093.700)</b>                                                        | <b>2.864.085.639.527</b>                                            | <b>2.792.241.545.827</b> |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

|                                                                         | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| Lãi của cổ đông không kiểm soát tại<br>PVD Training và PVD Overseas (*) | 17.875.233.027     | 13.930.353.177          |
| Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh<br>(**)                | (17.756.336.575)   | (52.820.452.269)        |
|                                                                         | <b>118.896.452</b> | <b>(38.890.099.092)</b> |

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định như sau:

|                                           | PVD Training<br>VND | PVD Overseas<br>USD |
|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Vốn điều lệ của công ty con               | 28.958.670.000      | 66.698.050          |
| Trong đó:                                 |                     |                     |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ                | 14.996.960.000      | 54.400.000          |
| Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát   | 13.961.710.000      | 12.298.050          |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 48,21%              | 18,44%              |

|                                                   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>        | <b>250.007.972.176</b> | <b>237.294.994.316</b> |
| Chi tiết như sau:                                 |                        |                        |
| <i>PVD Training</i>                               |                        |                        |
| Vốn điều lệ                                       | 13.961.710.000         | 13.961.710.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 150.655.698            | 150.655.698            |
| Các quỹ khác                                      | 13.144.681.947         | 12.214.037.004         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (5.508.304.299)        | (5.841.716.210)        |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 26.009.453.895         | 25.381.646.121         |
| <i>PVD Overseas</i>                               |                        |                        |
| Vốn điều lệ                                       | 263.191.917.150        | 263.191.917.150        |
| Lỗ lũy kế chưa phân phối                          | (60.942.142.215)       | (71.763.255.447)       |





Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi trong năm                   | 85.027.653.042     | 55.235.263.980    |
| Lãi của cổ đông không kiểm soát | 17.875.233.027     | 13.930.353.177    |

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (gọi tắt là "MBV") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

|                               | Tỷ lệ góp<br>% |
|-------------------------------|----------------|
| Phần vốn góp của Petrovietnam | 23,00          |
| Phần vốn góp của Tổng Công ty | 62,43          |
| Phần vốn góp của MB Bank      | 9,71           |
| Phần vốn góp của MBV          | 4,86           |

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

|                                                           | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tổng tài sản                                              | 2.312.234.318.696  | 2.495.471.338.293 |
| Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan<br>PV DRILLING V | 2.170.593.756.256  | 2.368.283.583.842 |

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MB Bank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Petrovietnam                                      | 278.173.894.859        | 278.173.894.859        |
| MB Bank                                           | 133.229.238.748        | 133.229.238.748        |
| MBV                                               | 68.756.768.760         | 68.756.768.760         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (5.637.656.151)        | (6.643.847.327)        |
|                                                   | <b>474.522.246.216</b> | <b>473.516.055.040</b> |

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                  | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND  |
|--------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Doanh thu                                        | 131.420.239.657  | 125.088.258.880   |
| Giá vốn                                          | 124.809.037.270  | 152.718.254.408   |
| Chi phí quản lý                                  | 7.919.468.290    | 5.142.498.406     |
| Chi phí tài chính                                | 19.345.969.971   | 45.009.287.180    |
| Doanh thu tài chính                              | 224.001.043      | 147.941.222       |
| Lỗ khác                                          | (23.021.733.691) | (59.433.981.907)  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp               | -                | -                 |
| Lỗ thuần                                         | (43.451.968.522) | (137.067.821.799) |
| Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC | (3.810.091.952)  | (3.524.278.995)   |
| Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC               | (47.262.060.474) | (140.592.100.794) |
| <i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>              |                  |                   |
| Tổng Công ty                                     | (29.505.723.899) | (87.771.648.525)  |
| Các bên BCC khác:                                | (17.756.336.575) | (52.820.452.269)  |
| Petrovietnam                                     | (10.870.273.909) | (32.336.183.183)  |
| MBBank                                           | (4.589.146.072)  | (13.651.492.987)  |
| MBV                                              | (2.296.916.594)  | (6.832.776.099)   |

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại

|                          | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Đồng Việt Nam ("VND")    | 1.289.987.570.611 | 1.539.902.032.607 |
| Euro ("EUR")             | 769.928           | 28.591            |
| Bảng Anh ("GBP")         | 1.950             | 2.775             |
| Đô la Singapore ("SGD")  | 20.202            | 29.633            |
| Dinar Algeria ("DZD")    | 35.624.374        | 74.942.098        |
| Baht Thái ("THB")        | 2.259             | 2.259             |
| Malaysia Ringgit ("MYR") | 82.441            | 6.173.759         |
| Brunei ("BND")           | 61.499            | 1.739             |
| Rupiah Indonesia ("IDR") | 47.499.201.247    | 9.823.703.365     |

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu với Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                  | Dịch vụ khoan<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND               |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                   |                     |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 21.360.963.027.981   | 764.654.923.164   | 1.488.939.810.078   | 23.614.557.761.223        |
| Tài sản không phân bổ            | -                    | -                 | -                   | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                   |                     | <b>23.614.557.761.223</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                   |                     |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 6.334.838.286.999    | 454.950.928.395   | 772.426.221.426     | 7.562.215.436.820         |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                    | -                 | -                   | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                   |                     | <b>7.562.215.436.820</b>  |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                              | Dịch vụ khoan<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|------------------------|
| Doanh thu gộp                                | 5.635.320.312.015    | 1.207.086.301.149 | 2.447.465.086.143   | 9.289.871.699.307      |
| Doanh thu thuần                              | 5.635.320.312.015    | 1.207.086.301.149 | 2.445.652.694.382   | 9.288.059.307.546      |
| Giá vốn hàng bán                             | 4.425.686.255.586    | 1.163.229.831.462 | 1.944.966.424.596   | 7.533.882.511.644      |
| Lợi nhuận gộp                                | 1.209.634.056.429    | 43.856.469.687    | 500.686.269.786     | 1.754.176.795.902      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                      |                   |                     | 151.936.733.589        |
| Chi phí tài chính                            |                      |                   |                     | 400.242.559.254        |
| Chi phí bán hàng                             |                      |                   |                     | 34.726.143.132         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                      |                   |                     | 600.492.942.054        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                      |                   |                     | 870.651.885.051        |
| Thu nhập khác                                |                      |                   |                     | 77.648.609.910         |
| Chi phí khác                                 |                      |                   |                     | 59.793.738.042         |
| Lợi nhuận khác                               |                      |                   |                     | 17.854.871.868         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                      |                   |                     | 888.506.756.919        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                      |                   |                     | 48.703.444.830         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 269.824.313.937        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (30.584.822.613)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                      |                   |                     | <b>697.970.710.425</b> |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

### Kết quả hoạt động kinh doanh

|                                              | Dịch vụ khoan     | Thương mại      | Dịch vụ khác      | Tổng                   |
|----------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
|                                              | VND               | VND             | VND               | VND                    |
| Doanh thu gộp                                | 4.067.897.158.962 | 157.142.368.266 | 1.579.372.957.695 | 5.804.412.484.923      |
| Doanh thu thuần                              | 4.067.897.158.962 | 157.142.368.266 | 1.579.372.957.695 | 5.804.412.484.923      |
| Giá vốn hàng bán                             | 3.204.407.818.170 | 144.759.187.677 | 1.149.751.873.764 | 4.498.918.879.611      |
| Lợi nhuận gộp                                | 863.489.340.792   | 12.383.180.589  | 429.621.083.931   | 1.305.493.605.312      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                   |                 |                   | 134.219.305.233        |
| Chi phí tài chính                            |                   |                 |                   | 392.052.837.813        |
| Chi phí bán hàng                             |                   |                 |                   | 24.149.229.741         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                   |                 |                   | 522.515.095.908        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                   |                 |                   | 500.995.747.083        |
| Thu nhập khác                                |                   |                 |                   | 155.300.348.463        |
| Chi phí khác                                 |                   |                 |                   | 64.053.858.921         |
| Lợi nhuận khác                               |                   |                 |                   | 91.246.489.542         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                   |                 |                   | 592.242.236.625        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                   |                 |                   | 66.137.035.575         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                   |                 |                   | 135.002.100.324        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                   |                 |                   | (22.565.008.908)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                   |                 |                   | <b>545.942.180.784</b> |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                  | Việt Nam<br>VND   | Malaysia<br>VND   | Cambodia<br>VND | Brunei<br>VND     | Myanmar<br>VND | Algeria<br>VND | Indonesia<br>VND  | Thái Lan<br>VND | Tổng<br>VND               |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                   |                   |                 |                   |                |                |                   |                 |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 7.571.178.683.286 | 9.396.426.815.478 | -               | 3.659.260.810.731 | -              | 99.645.369.945 | 2.888.046.081.783 | -               | 23.614.557.761.223        |
| Tài sản không phân bổ            | -                 | -                 | -               | -                 | -              | -              | -                 | -               | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                   |                   |                 |                   |                |                |                   |                 | <b>23.614.557.761.223</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                   |                   |                 |                   |                |                |                   |                 |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 2.279.238.234.786 | 4.549.088.930.553 | -               | 558.045.584.940   | -              | 32.370.367.944 | 143.472.318.597   | -               | 7.562.215.436.820         |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                 | -                 | -               | -                 | -              | -              | -                 | -               | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                   |                   |                 |                   |                |                |                   |                 | <b>7.562.215.436.820</b>  |

Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                              | Việt Nam<br>VND   | Malaysia<br>VND   | Cambodia<br>VND | Brunei<br>VND   | Myanmar<br>VND | Algeria<br>VND   | Indonesia<br>VND | Thái Lan<br>VND | Tổng<br>VND            |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|------------------|------------------|-----------------|------------------------|
| Doanh thu gộp                                | 4.746.427.690.996 | 2.795.539.248.414 | -               | 884.645.246.955 | -              | 59.623.092.138   | 768.551.611.506  | 35.084.809.298  | 9.289.871.699.307      |
| Doanh thu thuần                              | 4.744.615.299.235 | 2.795.539.248.414 | -               | 884.645.246.955 | -              | 59.623.092.138   | 768.551.611.506  | 35.084.809.298  | 9.288.059.307.546      |
| Giá vốn hàng bán                             | 4.258.664.588.166 | 1.798.266.784.962 | -               | 853.864.196.469 | -              | 81.910.133.364   | 528.886.475.001  | 12.290.333.682  | 7.533.882.511.644      |
| Lợi nhuận gộp                                | 485.950.711.069   | 997.272.463.452   | -               | 30.781.050.486  | -              | (22.287.041.226) | 239.665.136.505  | 22.794.475.616  | 1.754.176.795.902      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 151.936.733.589        |
| Chi phí tài chính                            |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 400.242.559.254        |
| Chi phí bán hàng                             |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 34.726.143.132         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 600.492.942.054        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh            |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 870.651.885.051        |
| Thu nhập khác                                |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 77.648.609.910         |
| Chi phí khác                                 |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 59.793.738.042         |
| Lợi nhuận khác                               |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 17.854.871.868         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 888.506.756.919        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 48.703.444.830         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | 269.824.313.937        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | (30.584.822.613)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                   |                   |                 |                 |                |                  |                  |                 | <b>697.970.710.425</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

|                                  | Việt Nam<br>VND    | Malaysia<br>VND   | Cambodia<br>VND | Brunei<br>VND     | Myanmar<br>VND | Algeria<br>VND  | Indonesia<br>VND  | Thái Lan<br>VND | Tổng<br>VND               |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                    |                   |                 |                   |                |                 |                   |                 |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 10.671.981.560.240 | 3.489.339.851.200 | -               | 3.893.033.008.480 | 59.429.440     | 226.079.510.720 | 2.850.778.826.000 | 501.576.021.520 | 21.632.848.207.600        |
| Tài sản không phân bổ            | -                  | -                 | -               | -                 | -              | -               | -                 | -               | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                    |                   |                 |                   |                |                 |                   |                 | <b>21.632.848.207.600</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                    |                   |                 |                   |                |                 |                   |                 |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 5.569.206.651.680  | 227.007.481.680   | 2.372.289.360   | 657.643.100.800   | -              | 67.321.106.160  | 115.680.079.200   | 95.459.958.720  | 6.734.690.667.600         |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                  | -                 | -               | -                 | -              | -               | -                 | -               | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                    |                   |                 |                   |                |                 |                   |                 | <b>6.734.690.667.600</b>  |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

|                                              | Việt Nam<br>VND   | Malaysia<br>VND | Cambodia<br>VND | Brunei<br>VND   | Myanmar<br>VND | Algeria<br>VND  | Indonesia<br>VND | Thái Lan<br>VND | Tổng<br>VND            |
|----------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------------|
| Doanh thu gộp                                | 2.903.594.296.980 | 748.040.759.700 | -               | 903.073.035.111 | -              | 218.634.406.146 | 776.453.449.395  | 254.616.537.591 | 5.804.412.484.923      |
| Doanh thu thuần                              | 2.903.594.296.980 | 748.040.759.700 | -               | 903.073.035.111 | -              | 218.634.406.146 | 776.453.449.395  | 254.616.537.591 | 5.804.412.484.923      |
| Giá vốn hàng bán                             | 2.260.293.068.670 | 623.764.990.368 | -               | 853.517.870.751 | -              | 171.000.660.831 | 471.093.220.806  | 119.249.068.185 | 4.498.918.879.611      |
| Lợi nhuận gộp                                | 643.301.228.310   | 124.275.769.332 | -               | 49.555.164.360  | -              | 47.633.745.315  | 305.360.228.589  | 135.367.469.406 | 1.305.493.605.312      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 134.219.305.233        |
| Chi phí tài chính                            |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 392.052.837.813        |
| Chi phí bán hàng                             |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 24.149.229.741         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 522.515.095.908        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh            |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 500.995.747.083        |
| Thu nhập khác                                |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 155.300.348.463        |
| Chi phí khác                                 |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 64.053.858.921         |
| Lợi nhuận khác                               |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 91.246.489.542         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 592.242.236.625        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 66.137.035.575         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | 135.002.100.324        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | (22.565.008.908)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                   |                 |                 |                 |                |                 |                  |                 | <b>545.942.180.784</b> |



30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                     | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                                              | 1.207.086.301.149        | 157.142.368.266          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan                                    | 5.635.320.312.015        | 4.067.897.158.962        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 2.447.465.086.143        | 1.579.372.957.695        |
|                                                                     | <b>9.289.871.699.307</b> | <b>5.804.412.484.923</b> |

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                                   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa                                              | 1.163.229.831.462        | 144.759.187.677          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan                                    | 4.425.686.255.586        | 3.204.407.818.170        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 1.944.966.424.596        | 1.149.751.873.764        |
|                                                                   | <b>7.533.882.511.644</b> | <b>4.498.918.879.611</b> |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.618.320.256.557        | 719.704.675.833          |
| Chi phí nhân công                | 2.286.980.867.283        | 1.873.370.288.322        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 835.699.879.734          | 808.911.854.790          |
| Chi phí thuê giàn khoan          | 1.071.322.095.558        | 772.592.028              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.893.855.017.889        | 1.361.336.815.605        |
| Trích lập dự phòng               | 168.899.692.221          | 139.747.755.615          |
| Chi phí khác                     | 294.023.787.588          | 141.739.223.067          |
|                                  | <b>8.169.101.596.830</b> | <b>5.045.583.205.260</b> |

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 61.338.948.636         | 67.334.699.991         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 90.439.693.854         | 63.546.546.531         |
| Khác                  | 158.091.099            | 3.338.058.711          |
|                       | <b>151.936.733.589</b> | <b>134.219.305.233</b> |

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                        | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 237.839.369.526        | 250.499.968.602        |
| Chênh lệch tỷ giá      | 156.331.288.254        | 141.676.915.731        |
| Chi phí tài chính khác | 6.071.901.474          | (124.046.520)          |
|                        | <b>400.242.559.254</b> | <b>392.052.837.813</b> |

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công                | 360.078.519.870        | 302.368.505.868        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.607.306.030         | 16.397.056.104         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 130.308.235.392        | 118.304.420.793        |
| Trích lập dự phòng               | (1.322.530.617)        | 16.405.744.095         |
| Chi phí khác                     | 93.821.411.379         | 69.039.369.048         |
|                                  | <b>600.492.942.054</b> | <b>522.515.095.908</b> |

36. THU NHẬP KHÁC

|                                                                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng                  | -                     | 142.038.000.000        |
| Lãi vay được miễn giảm (*)                                               | 26.015.544.840        | -                      |
| Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia | 32.525.074.497        | -                      |
| Các khoản khác                                                           | 19.107.990.573        | 13.262.348.463         |
|                                                                          | <b>77.648.609.910</b> | <b>155.300.348.463</b> |

(\*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên trong năm 2024. Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

37. CHI PHÍ KHÁC

|                                         | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng | 669.332.703           | 13.364.142.363        |
| Chi phí khấu hao                        | 47.831.445.255        | 47.831.438.538        |
| Các khoản khác                          | 11.292.960.084        | 2.858.278.020         |
|                                         | <b>59.793.738.042</b> | <b>64.053.858.921</b> |

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

(\*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.



|                                                                                                                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                                             | 937.210.201.749        | 658.379.272.200        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                                                                                |                        |                        |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                                                                                    | 274.266.576.861        | 151.132.598.448        |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                                                                      | 322.267.250.943        | 145.630.732.845        |
| Chuyển lỗ                                                                                                                        | -                      | 240.830.660.733        |
| <b>Lợi nhuận tính thuế</b>                                                                                                       | <b>985.210.875.831</b> | <b>412.046.745.864</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước                                                                                    | 41.560.929.252         | 25.642.735.638         |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam   | (141.011.592)          | 2.707.859.778          |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài | -                      | 22.091.643.600         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài                                                                 | 89.479.462.590         | 30.602.371.176         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước                                                                 | 138.924.933.687        | 53.957.490.132         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>                                             | <b>269.824.313.937</b> | <b>135.002.100.324</b> |

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.



Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

|          | <b>Công ty mẹ</b>      | <b>PVD Deepwater</b>   | <b>Lỗ tính thuế</b>    |
|----------|------------------------|------------------------|------------------------|
|          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>Tổng</b>            |
|          |                        |                        | <b>VND</b>             |
| 2025     | 29.089.944.592         | 15.377.107.952         | 44.467.052.544         |
| 2026 (*) | 152.827.251.702        | 25.392.586.115         | 178.219.837.817        |
| 2027 (*) | 162.410.138.627        | 94.764.257.454         | 257.174.396.081        |
| 2028     | -                      | 106.177.968.788        | 106.177.968.788        |
| 2029     | 94.687.021.677         | 30.364.957.355         | 125.051.979.032        |
|          | <b>439.014.356.598</b> | <b>272.076.877.664</b> | <b>711.091.234.262</b> |

(\*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

### 39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                           | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ    | 697.851.813.973   | 584.832.279.876   |
| Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi | (142.070.297.685) | (134.375.973.147) |
| Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu      | 555.781.516.288   | 450.456.306.729   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | 555.880.006       | 555.880.006       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>           | <b>1.000</b>      | <b>810</b>        |

### 40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

|                                                                                                                                        | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                                                                                                        | <b>VND</b>     | <b>VND</b>       |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm | 33.851.209.959 | 36.894.394.173   |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trong vòng một năm             | 29.810.153.853         | 31.071.570.036         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 50.780.805.129         | 64.024.409.709         |
| Sau năm năm                    | 25.973.306.001         | 26.100.026.979         |
|                                | <b>106.564.264.983</b> | <b>121.196.006.724</b> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.



**Cam kết bảo lãnh**

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 USD.

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                           | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                           | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Các khoản vay                             | 3.048.688.903.623  | 3.341.034.622.800  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.203.268.278.194  | 2.256.047.157.280  |
| Nợ thuần                                  | 845.420.625.429    | 1.084.987.465.520  |
| Vốn chủ sở hữu                            | 16.052.342.324.403 | 14.898.157.540.000 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,05</b>        | <b>0,07</b>        |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.203.268.278.194        | 2.256.047.157.280        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.663.214.965.825        | 2.177.010.336.480        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 770.247.363.138          | 1.278.224.697.680        |
|                                      | <b>6.636.730.607.157</b> | <b>5.711.282.191.440</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 3.048.688.903.623        | 3.341.034.622.800        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.367.503.912.926        | 742.256.223.520          |
| Chi phí phải trả                     | 1.173.533.836.497        | 729.668.138.640          |
|                                      | <b>5.589.726.653.046</b> | <b>4.812.958.984.960</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                       | Tài sản            |                   | Công nợ            |                   |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                       | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
| Đô la Mỹ ("USD")<br>(các công ty con) | 306.899.921.721    | 186.716.488.560   | 369.737.792.751    | 624.152.829.440   |
| Đồng Việt Nam ("VND")<br>(Công ty mẹ) | 1.130.555.977.971  | 2.340.446.690.400 | 67.241.746.434     | 102.234.914.880   |
| Dinar Algeria ("DZD")                 | 6.519.252.678      | 9.985.036.880     | 1.061.350.032      | 254.838.640       |
| Đô la Singapore ("SGD")               | 566.102.169        | 1.054.968.880     | 5.186.959.416      | 4.883.881.520     |
| Euro ("EUR")                          | 37.688.910.321     | 74.455.360        | 5.782.302.243      | 8.244.293.680     |
| Baht Thái ("THB")                     | 5.580.471          | 1.565.200         | 105.826.941        | 3.577.878.640     |
| Bảng Anh ("GBP")                      | 110.321.619        | 168.271.040       | 2.402.304.387      | 2.061.922.240     |
| Malaysia Ringgit ("MYR")              | 489.743.145        | 136.673.239.920   | 72.419.287.227     | 36.718.749.200    |
| Đô la Brunei ("BND")                  | -                  | 591.717.840       | 7.724.154.645      | 7.449.774.080     |
| Đô la Úc ("AUD")                      | -                  | -                 | 4.519.929          | 72.577.120        |
| Indonesia Rupian ("IDR")              | 467.313.211.971    | 313.791.777.600   | 35.329.330.626     | 7.765.198.000     |

#### **Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.



- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 21.266.291.196 VND (năm 2023: 44.764.238.400 VND).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.438.599.972 (năm 2023: 1.999.097.520 VND).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 8.639.680.152 (năm 2023: 6.120.534.000 VND).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### *Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là VND (năm 2023: 10.023.103.868 VND).

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 - 5 năm<br>VND        | Sau 5 năm<br>VND           | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   |                          |                            |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.203.268.278.194        | -                          | -                          | 2.203.268.278.194        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.343.714.769.853        | 319.500.195.972            | -                          | 3.663.214.965.825        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 770.247.363.138          | -                          | -                          | 770.247.363.138          |
|                                      | <b>6.317.230.411.185</b> | <b>319.500.195.972</b>     | <b>-</b>                   | <b>6.636.730.607.157</b> |
| Các khoản vay                        | 507.298.751.244          | 1.096.096.973.562          | 1.445.293.178.817          | 3.048.688.903.623        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.367.503.912.926        | -                          | -                          | 1.367.503.912.926        |
| Chi phí phải trả                     | 1.143.718.389.984        | 29.815.446.513             | -                          | 1.173.533.836.497        |
|                                      | <b>3.018.521.054.154</b> | <b>1.125.912.420.075</b>   | <b>1.445.293.178.817</b>   | <b>5.589.726.653.046</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>3.298.709.357.031</b> | <b>(806.412.224.103)</b>   | <b>(1.445.293.178.817)</b> | <b>1.047.003.954.111</b> |
|                                      |                          |                            |                            |                          |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 - 5 năm<br>VND        | Sau 5 năm<br>VND           | Tổng<br>VND              |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                          |                            |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.256.047.157.280        | -                          | -                          | 2.256.047.157.280        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.073.107.351.840        | 103.902.984.640            | -                          | 2.177.010.336.480        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 1.278.224.697.680        | -                          | -                          | 1.278.224.697.680        |
|                                      | <b>5.607.379.206.800</b> | <b>103.902.984.640</b>     | <b>-</b>                   | <b>5.711.282.191.440</b> |
| Các khoản vay                        | 553.352.813.440          | 1.124.124.737.680          | 1.663.557.071.680          | 3.341.034.622.800        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 742.256.223.520          | -                          | -                          | 742.256.223.520          |
| Chi phí phải trả                     | 701.235.365.600          | 28.432.773.040             | -                          | 729.668.138.640          |
|                                      | <b>1.996.844.402.560</b> | <b>1.152.557.510.720</b>   | <b>1.663.557.071.680</b>   | <b>4.812.958.984.960</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>3.610.534.804.240</b> | <b>(1.048.654.526.080)</b> | <b>(1.663.557.071.680)</b> | <b>898.323.206.480</b>   |

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/  
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

**Mối quan hệ**

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam  
 Công ty liên doanh  
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                                         | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                     |                              |                                |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>85.507.917.840</b>        | <b>137.492.760.327</b>         |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                              |                                |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                                         | 329.706.582                  | 39.204.145.110                 |
| - Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)                                                      | 17.808.680.130               | 32.637.681.024                 |
| - Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)                                             | 11.518.623.381               | 97.958.874                     |
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)                                                            | 12.591.325.809               | 13.144.220.193                 |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>2.904.518.883.852</b>     | <b>1.348.664.492.994</b>       |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                              |                                |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)                                                                  | 349.441.069.773              | 268.075.656.030                |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long                                                               | 408.323.652.165              | 2.869.451.676                  |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long                                                                 | 127.518.433.416              | 106.027.863.396                |
| - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)                                                     | 123.988.295.721              | 6.517.271.592                  |
| - Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh                                   | 81.244.455.228               | 134.317.216.761                |
| - Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước                                       | 1.137.229.451.832            | 408.176.754.843                |
| - Công ty Điều hành chung Thăng Long                                                                    | 143.651.556.729              | 176.584.056.246                |
| - Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                              | 197.662.029.507              | 24.389.273.961                 |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>77.363.006.742</b>        | <b>56.658.058.626</b>          |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                              |                                |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 56.082.338.796               | 52.792.163.034                 |
| <b>Mua hàng và dịch vụ</b>                                                                              |                              |                                |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>51.604.947.279</b>        | <b>41.380.759.095</b>          |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                              |                                |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí               | 36.398.318.853               | 32.615.499.423                 |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>47.094.391.188</b>        | <b>58.502.587.767</b>          |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                              |                                |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu                                                     | 3.719.926.569                | 28.555.272.174                 |
| - Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn                                                                          | 24.379.715.901               | 25.937.180.412                 |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                                                             | 16.643.817.975               | -                              |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>58.306.130.385</b>        | <b>27.553.951.620</b>          |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                              |                                |
| - PVD-Expro                                                                                             | 51.552.142.515               | 26.048.419.839                 |
| <b>Lợi nhuận nhận từ liên doanh</b>                                                                     |                              |                                |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>59.430.444.249</b>        | <b>36.803.087.412</b>          |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                                     |                              |                                |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 59.430.444.249               | 36.803.087.412                 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                                                                                         | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                                               |                                  |                                 |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>36.788.282.904</b>            | <b>81.133.418.240</b>           |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                                  |                                 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                                         | 606.428.016                      | 24.948.156.240                  |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>843.101.851.350</b>           | <b>252.707.006.160</b>          |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                                  |                                 |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)                                                                  | 67.460.672.604                   | 30.281.707.680                  |
| - Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước                                       | 380.277.257.139                  | 93.144.979.760                  |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long                                                                 | 47.724.390.000                   | 43.841.637.280                  |
| - Công ty Điều hành chung Thăng Long                                                                    | 89.353.946.130                   | 20.709.329.760                  |
| - Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc                              | 63.149.165.358                   | 9.434.110.560                   |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>56.851.338.699</b>            | <b>27.609.935.360</b>           |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                                  |                                 |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 36.320.078.862                   | 26.039.100.640                  |
|                                                                                                         | <b>936.741.472.953</b>           | <b>361.450.359.760</b>          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                 |                                  |                                 |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>60.362.742.759</b>            | -                               |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                                  |                                 |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 60.362.742.759                   | -                               |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                                                               |                                  |                                 |
| <b>Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam</b>                                                        | <b>15.528.834.729</b>            | <b>10.308.648.000</b>           |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                                  |                                 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí               | 14.150.534.145                   | 10.026.526.720                  |
| <b>Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam</b> | <b>3.094.282.791</b>             | <b>3.013.925.040</b>            |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                                  |                                 |
| - Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)                                          | 123.149.127                      | 2.522.957.920                   |
| <b>Các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>                                                          | <b>27.299.436.873</b>            | <b>14.966.779.520</b>           |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                         |                                  |                                 |
| - PVD-Expro                                                                                             | 21.244.247.073                   | 14.791.164.080                  |
| - PVD-Baker Hughes                                                                                      | 5.848.737.624                    | -                               |
|                                                                                                         | <b>45.922.554.393</b>            | <b>28.289.352.560</b>           |



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

|                                            | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   |                       |                       |
| Ông Mai Thế Toàn                           | 1.422.584.240         | 1.028.621.520         |
| Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2024)     | 779.258.480           | 1.039.463.120         |
| Ông Nguyễn Xuân Cường                      | 1.433.672.240         | 1.039.463.120         |
| Ông Vũ Thụy Tường                          | 1.642.003.000         | 1.324.570.750         |
| Ông Văn Đức Tờng                           | 161.136.364           | 120.000.000           |
| Ông Nguyễn Văn Toàn                        | 161.136.364           | 120.000.000           |
| Ông Hoàng Xuân Quốc                        | 161.136.364           | 120.000.000           |
| Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/07/2024)    | 474.177.710           | -                     |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                   |                       |                       |
| Ông Đào Ngọc Anh                           | -                     | 657.996.500           |
| Ông Hồ Vũ Hải                              | 1.820.308.000         | 1.472.674.500         |
| Ông Đỗ Danh Rạng                           | 1.846.523.778         | 1.470.590.850         |
| Ông Nguyễn Công Đoàn                       | 1.761.169.015         | 1.403.935.800         |
| Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/06/2024)   | 1.159.728.950         | 1.453.581.525         |
| Ông Đinh Quang Nhựt                        | 2.051.449.400         | 1.659.054.630         |
| Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/07/2024) | 501.625.883           | -                     |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                       |                       |                       |
| Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)    | 706.533.482           | -                     |
| Ông Nguyễn Văn Tài                         | 364.883.156           | 478.303.800           |
| Ông Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/04/2024) | 713.090.250           | 1.098.987.750         |
| Ông Nguyễn Bình Hợp                        | 84.000.000            | 84.000.000            |
| <b>Kế toán trưởng</b>                      |                       |                       |
| Ông Nguyễn Ngọc Trường                     | 1.698.323.000         | 1.348.389.257         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>18.942.739.676</b> | <b>15.919.633.122</b> |

**43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 631.269.975.051 VND (năm 2023: 436.849.198.240 VND) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 6.256.743.282 VND (năm 2023: 4.107.782.157 VND) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán và đã bao gồm số tiền 4.103.590.512 VND (năm trước: không có) là số tiền ứng trước mua sắm tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền VND 69.539.006.661 (năm 2023: 9.231.068.000 VND) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 141.546.216.847 VND (năm 2023: 15.618.284.108 VND) là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

**44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu